

THÔNG BÁO

VỀ VIỆC MỜI BÁO GIÁ THIẾT BỊ Y TẾ VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở mua sắm thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm nhằm phục vụ công tác chuyên môn tại bệnh viện;

Kính mời các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam có quan tâm cung cấp thông tin báo giá.

1. Thông tin mời chào giá:

- Danh mục thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm gồm 477 mặt hàng: Chi tiết đính kèm.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 28 tháng 03 năm 2026.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 365 ngày, kể từ ngày phát hành.

Lưu ý: Quý Công ty gửi báo giá theo mẫu “Bảng cung cấp thông tin và chào giá” đính kèm.

2. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ:

- Hồ sơ chào giá có ký tên đóng dấu và vui lòng gửi về:

+ Phòng vật tư thiết bị y tế - Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh.

+ Địa chỉ : Quốc lộ 57, ấp Tân Lộc, xã Mỏ Cà, Tỉnh Vĩnh Long.

+ Người nhận: Lê Thị Ngọc Duyên

+ Điện thoại: 0986.725.963

+ Nhận qua email: phongvattubvclm@gmail.com

Thông báo này được đăng tải tại: <http://bvculaominh.vn>,

<https://muasamcong.mpi.gov.vn/>.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị quan tâm;

- Tổ IT (đăng tải);

- Lưu: VT, VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Tuổi





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

(Đính kèm Thông báo số 463/TB-BVĐKKVCLM ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh)

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
1	Chi tan tự nhiên số 1 kim tròn có phủ silicon	Chi tan chậm tự nhiên, đơn sợi, chất liệu collagen tinh khiết, số 1, chi dài 75cm, kim tròn 40mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	1.000
2	Chi tan tự nhiên số 2/0 kim tròn có phủ silicon	Chi tan chậm tự nhiên, đơn sợi, chất liệu collagen tinh khiết, số 2/0, chi dài 75cm, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	4.000
3	Chi tan tự nhiên số 3/0 kim tròn có phủ silicon	Chi tan chậm tự nhiên, đơn sợi, chất liệu collagen tinh khiết, số 3/0, chi dài 75cm, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	1.380
4	Chi tan tự nhiên số 4/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi tan chậm tự nhiên, đơn sợi, chất liệu collagen tinh khiết, số 4/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 16mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	942
5	Chi tan tự nhiên số 4/0 kim tròn có phủ silicon	Chi tan chậm tự nhiên, đơn sợi, chất liệu collagen tinh khiết, số 4/0, chi dài 75cm, kim tròn dài 16mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	540
6	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 1 kim tròn có phủ silicon	Chi tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide, số 1, chi dài 75cm, kim tròn dài 36mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	400

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
7	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 2/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide, số 2/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	800
8	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 3/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide, số 3/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	9.600
9	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 4/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide, số 4/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 19mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	3.100
10	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 5/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi không tan, đơn sợi, chất liệu polyamide, số 5/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 16mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiêu chuẩn ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	1.108
11	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên I kim tròn có phủ silicon	Chi tự nhiên không tan, đa sợi, chất liệu protein hữu cơ, số 1, chi dài 75cm, kim tròn dài 40mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	150
12	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 1 dài 150cm	Chi tự nhiên không tan, đa sợi, chất liệu protein hữu cơ, số 1, chi dài 150cm, không kim. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	550
13	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 2/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi silk không tan, đa sợi, được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174 số 2/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	1.850
14	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 2/0 kim tròn có phủ silicon	Chi silk không tan, đa sợi, được phủ ngoài bằng silicone, số 2/0, chi dài 75cm, kim tròn dài 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng thép không gỉ 302 có thành phần (Ni)ken 8-10%, Chrom 17-19%, Manganese 2%, Carbon 0,12%, Sulfur 0,030%) Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	1.000
15	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 3/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi silk không tan, đa sợi, được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174 số 3/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	2.900

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
16	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 3/0 kim tròn có phủ silicon	Chi silk không tan, đa sợi, được phủ ngoài bằng silicone Nussli Med 217/4 số 3/0, chi dài 75cm, kim tròn dài 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	500
17	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 4/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi silk không tan, đa sợi được phủ ngoài bằng silicone, số 4/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 18mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	1.290
18	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số silk 7/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi phẫu thuật tự nhiên, không tan, đa sợi, chất liệu protein hữu cơ, số 7/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 13mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	72
19	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 5/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi tự nhiên không tan, đa sợi, chất liệu protein hữu cơ, số 5/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 16mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	700
20	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 3/0 nhiều sợi	Chi tự nhiên không tan, đa sợi, chất liệu protein hữu cơ, số 3/0, chi dài 75cm x 12 sợi, không kim. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	200
21	Chi phẫu thuật không tiêu tự nhiên số 2/0 nhiều sợi	Chi tự nhiên không tan, đa sợi, chất liệu protein hữu cơ, số 2/0, chi dài 75cm x 12 sợi, không kim. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	200
22	Chi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone số 0 kim tròn	Chi tổng hợp tan trung bình, đa sợi, chất liệu 100% polyglycolic acid, có lớp bao phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate, số 0, chi dài 75cm, kim tròn dài 40mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	200
23	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1	Chi tan, đa sợi polyglactin 910 phủ poly (glycolide-co-lactide) và calcium stearate. Giữ vết mổ đến 28 ngày, tan hoàn toàn tối thiểu 60 ngày và tối đa 75 ngày, số 1, chi dài 90cm, kim tròn dài 40mm, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	5.500
24	Chi khâu tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone số 2/0 kim tròn	Chi tan, đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Giữ vết mổ đến 28 ngày, tan hoàn toàn tối thiểu 60 ngày và tối đa 75 ngày, số 2/0, chi dài 75cm, kim tròn dài 26mm, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	6.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
25	Chi khâu tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone số 3/0 kim tròn	Chi tan, đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Giữ vết mổ đến 28 ngày, tan hoàn toàn tới thiểu 60 ngày và tới đa 75 ngày, số 3/0, chi dài 75cm, kim tròn dài 26mm, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	400
26	Chi khâu tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone số 4/0 kim tròn	Chi tan, đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Giữ vết mổ đến 28 ngày, tan hoàn toàn tới thiểu 60 ngày và tới đa 75 ngày, số 4/0, chi dài 70cm, kim tròn dài 20mm, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	200
27	Chi khâu tan tổng hợp đa sợi số 3/0 kim tròn	Chi tổng hợp, tan trung bình, đa sợi, chất liệu Polyglactin 910, được bọc bởi polyglactin 370 và Calcium Stearate, số 3/0, chi dài 75cm, kim tròn dài 26mm phủ silicon, cong 1/2 vtr. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương	Tép	300
28	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, chi số 1, kim khâu gan đầu từ 65mm	Chi tan, đa sợi polyglactin 910, số 1, chi dài 100cm được phủ glucolide 90% và L Lactide 10% (Glacomer 370) và calcium stearate, kim tròn đầu từ dài 65mm có phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	100
29	Chi tan tổng hợp đơn sợi số 4/0 kim tròn	Chi không tan, đơn sợi với thành phần isotactic polypropylene, số 4/0, chi dài 90cm, 2 kim tròn dài 22mm, cong 1/2 vòng tròn. Kim lam bằng hợp kim thép không gỉ 300 series. Độ bền kéo đứt $\geq 12.7N$. Tiêu chuẩn CFG - US	Tép	100
30	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 6/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu Polyamide 6-6-6, số 6/0, chi dài 75cm, kim tam giác dài 13mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	48
31	Chi phẫu thuật không tiêu tổng hợp (Nylon) số 10/0 kim tam giác có phủ silicon	Chi tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu Polyamid 6-6-6, số 10/0, chi dài 30cm, 2 kim hình thang dài 7mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	400
32	Chi không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 1/0 kim tròn đầu tròn, cong 1/2 c	Chi tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu Polypropylene, số 0, chi dài 100cm, kim tròn thân to dài 30mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	200

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
33	Chi tổng hợp đơn sợi không tan polypropylen chi số 6/0	Chi tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu Polypropylene, số 6/0, chi dài 75cm, 2 kim tròn dài 13mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	100
34	Chi tổng hợp đơn sợi không tan polypropylen chi số 7/0	Chi tổng hợp không tan, đơn sợi, chất liệu Polypropylene, số 7/0, chi dài 75cm, 2 kim tròn dài 10mm, cong 3/8 vòng tròn, kim CVpass làm bằng hợp kim AISI 300 series (304), thân kim hình vuông giúp tăng độ chắc chắn khi giữ kim, phủ 3 lớp silicone. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	lép	100
35	Chi tổng hợp đơn sợi không tan polypropylen chi số 2/0	Chi không tan, đơn sợi với thành phần isotactic polypropylene, số 2/0, chi dài 90cm, 2 kim tròn đầu dài 26mm, cong 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép không gỉ loại 300 series. Độ bền kéo nút thắt $\geq 26.8N$. Tiêu chuẩn CFG - US	Tép	1.000
36	Chi tổng hợp đơn sợi không tan polypropylen chi số 4/0	Chi không tan, đơn sợi với thành phần isotactic polypropylene, số 4/0, chi dài 90cm, 2 kim tròn dài 22mm, cong 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép không gỉ 300 series. Độ bền kéo nút thắt $\geq 12.7N$. Tiêu chuẩn CFG - US	Tép	200
37	Chi tổng hợp đơn sợi không tan polypropylen chi số 5/0	Chi không tan, đơn sợi với thành phần isotactic polypropylene, số 5/0, chi dài 75cm, 2 kim tròn dài 18mm, cong 1/2 vòng tròn. Kim làm bằng hợp kim thép không gỉ 300 series. Độ bền kéo nút thắt $\geq 7.1N$. Tiêu chuẩn CFG - US	Tép	200
38	Chi thép dùng trong phẫu thuật	Thành phần: Thép không gỉ, số 5, chi dài 75cm, kim tam giác dài 55mm, phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Đạt ISO 13485, TCVN về chi phẫu thuật hoặc tương đương.	Tép	200
39	Kim châm cứu các cỡ	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, dẫn điện. Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Đường kính kim: 0.30mm, chiều dài 40mm (số 4), Đường kính kim: 0.30mm. Chiều dài kim: 25mm (số 2), Đường kính kim: 0.30mm. Chiều dài kim: 70mm - 75mm (số 7)... Được đóng vỉ riêng biệt, tiệt trùng bằng ETO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cây	510.000
40	Kim cấy chi số 7	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Đường kính kim 0.7 x 55mm đóng gói tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cây	2.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
41	Kim chọc dò tủy sống số 25	Đầu kim Quinke 3 mặt vát, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra, cỡ 25G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Cái	4.000
42	Kim chọc dò tủy sống số 20	Đầu kim Quinke 3 mặt vát, sắc bén. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra, cỡ 20G. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Cái	230
43	Kim tiêm số 18	Kim số G18. Vĩ dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cây	185.300
44	Kim luồn tĩnh mạch số 18 có cửa số	Chất liệu FEP hoặc tương đương Kim luồn có cánh, có cửa chích thuốc. Kim bên với ba mặt vát. Có van một chiều chất lượng cao tránh xi ri dịch, máu. Kim số 18G: ~1.3x45mm, tốc độ chảy ≥ 90ml/min, có 4 đường cân quang ngầm. Thời gian lưu được trong mạch máu đến 72 giờ Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE,ISO 13485	Cây	300
45	Kim luồn tĩnh mạch số 20 có cửa số	Chất liệu FEP hoặc tương đương Kim luồn có cánh, có cửa chích thuốc. Kim bên với ba mặt vát. Có van một chiều chất lượng cao tránh xi ri dịch, máu. Kim số 20G: ~1.1x32mm, tốc độ chảy ≥ 61ml/min, có 4 đường cân quang ngầm. Thời gian lưu được trong mạch máu đến 72 giờ Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE,ISO 13485	Cây	22.000
46	Kim luồn tĩnh mạch số 22 có cửa số	Chất liệu FEP hoặc tương đương Kim luồn có cánh, có cửa chích thuốc. Kim bên với ba mặt vát. Có van một chiều chất lượng cao tránh xi ri dịch, máu. Kim số 22G: ~0.9x25mm, tốc độ chảy ≥ 36ml/min, có 4 đường cân quang ngầm. Thời gian lưu được trong mạch máu đến 72 giờ Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE,ISO 13485	Cây	55.350
47	Kim luồn tĩnh mạch số 24 có cửa số	Chất liệu FEP hoặc tương đương Kim luồn có cánh, có cửa chích thuốc. Kim bên với ba mặt vát. Có van một chiều chất lượng cao tránh xi ri dịch, máu. Kim số 24G: ~0.7x19mm, tốc độ chảy ≥ 15ml/min; Cân quang: có 3 đường cân quang ngầm. Thời gian lưu được trong mạch máu đến 72 giờ Đóng gói tiệt trùng. Tiêu chuẩn CE,ISO 13485	Cây	32.850

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
48	Kim lùn tĩnh mạch số 24 Không cửa số	Kim lùn tĩnh mạch an toàn. Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đơn bất chéo nhau. Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. Lưu giữ trong mạch máu 96 giờ. Màng ki nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. Kim lùn có cánh, không cửa, tốc độ chảy $\geq 22\text{ml/phút}$. Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016. Chứng nhận EC. ISO 10555-5. Chứng nhận 510k của FDA	Cây	2.500
49	Kim lùn số 26	Kim lùn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích, 2 đường cân quang. Catheter FEP kháng xoắn, chặn bức xạ đặc biệt. Kim: 3 mặt vát, làm từ thép không gỉ, sắc bén, phủ 1 lớp silicon. Cửa chích thuốc với van silicon một chiều chất lượng cao tránh xi ri dịch. Chuôi kim trong suốt để dàng cho việc quan sát. Mặt cắt backcut giúp tiếp cận tĩnh mạch trơn tru, nhẹ nhàng. Kim 26G: 0.6X19mm- tốc độ chảy $\geq 17\text{ml/min}$. Tiết trùng khí EO. TCCL: ISO, CE.	Cây	1.500
50	Kim tiêm 26G x 1.1/2"	Đầu kim 3 mặt vát, bên để thâm nhập, tránh tổn thương, đường kính ngoài 0,45mm, thành kim siêu mỏng, phủ silicone, bằng thép không gỉ SUS 304, đạt ISO 13485 và CE	Cây	3.600
51	Kim tiêm số 23	Kim số 23G. Vi dụng kim có chi thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Cây	1.000
52	Kim chích máu	Kim số 30G, Kim sử dụng được cho tất cả các loại bút lấy máu. Sử dụng được cho tất cả các máy đo đường huyết, các xét nghiệm khác. Tận dụng, đơn giản, dễ sử dụng và không gây đau, Bằng thép không gỉ và tiết trùng từng cây bằng E. O. Không độc hại. Sản phẩm vô trùng, dùng 1 lần. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016	Cái	10.100
53	Nút đẩy kim lùn	Có công tiêm thuốc không chứa Latex. Có khóa vận xoắn giúp đồng đường truyền chắc chắn và an toàn, Tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide.	Cái	2.000
54	Bom tiêm 1ml/100 I.U, kim 30Gx1/2"	Bom tiêm insulin 1ml/100 I.U, kim 30Gx1/2", không chứa chất DEHP Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135	Cây	445.700
55	Bom tiêm nhựa 10ml + kim 23G	Bom tiêm 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2\text{ml}$. Pit tông có khía bé gây dễ hút. Kim thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 23Gx1", không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135	Cây	181.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
56	Bơm tiêm 20 ml + kim 23Gx1	Bơm tiêm 20 ml + kim 23Gx1, không chứa chất DEHP Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135	Cây	17.700
57	Bơm tiêm nhựa 50ml (cho ăn)	Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng. Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Bơm có vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em. Sản phẩm được tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.	Cây	2.770
58	Bơm tiêm nhựa 5ml + kim 23Gx1	Bơm tiêm 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. Có thang chia dung tích hút tới da đến 6ml. Pit tông có khía bề gậy dễ huy. Kim thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1", không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135	Cây	1.792.700
59	Bơm tiêm nhựa 1ml + kim	Bơm 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Pit tông có khía bề gậy dễ huy. Vô trùng - không độc - không bụi - không có chất gây sốt - không DEHP. Cỡ kim 26G x 1/2". Tiết trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN: CE;	Cây	39.000
60	Bơm tiêm nhựa 3ml + kim 25Gx1"	Bơm tiêm 3ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pit tông có khía bề gậy dễ huy. Kim làm bằng thép không gỉ, cỡ kim 25Gx1", không chứa DEHP. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135	Cây	141.500
61	Bơm tiêm nhựa 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pit tông có khía bề gậy dễ huy. Không kim. Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiết trùng EN ISO 11135: 2014	Cây	26.100
62	Ông bơm tiêm thuốc cần quang	Ông bơm thuốc cần quang 1 nòng 190ml dùng cho máy Saliert 1 nòng. Chịu áp lực 300psi, luer lock. Nạp thuốc bằng ông hút nhanh. Chất liệu Eastman PET MNO52 an toàn, không DEHP. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm có nắp đậy, đường kính trong 4,68cm, dài 18,68cm và 1 ông hút. Đồng bộ với máy Saliert, có dấu chỉ phát hiện nhanh ông bơm đã được nạp thuốc. Tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ/1 cái	40

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
63	Dây nối bơm tiêm cân quang (dùng cho máy bơm tiêm cân quang)	Dây nối 1 nòng, chịu áp lực 300psi, trong suốt, chống xoắn dài 150cm, đường kính trong 1,53mm, đầu nối luer lock an toàn, chống rò rỉ. Chất liệu PVC y tế, không DEHP. Tiết khuẩn bằng Ethylene Oxide (ETO). Tiêu chuẩn ISO 13485	Sợi	200
64	Dây truyền dịch 20 giọt/ml (không kèm kim bơm)	Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, có đầu chữ Y (threeway) để bơm thuốc, độ dài dây dẫn 180cm. Van khóa điều chỉnh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Bùồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích bầu chứa $\geq 8.5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$, không chứa DEHP. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 3,5x3,5 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1". Đầu nối Luer lock. Đạt tiêu chuẩn CE ; TCVN 6591-4: 2008; tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014	Sợi	306.500
65	Dây truyền vi giọt 60 giọt/ml	<ul style="list-style-type: none"> - Bùồng nhỏ giọt trong suốt và linh hoạt, điều chỉnh lưu lượng thích hợp, kiểm soát chính xác dòng chảy - Đĩa lọc chất lỏng - Đầu nhọn thông khí sắc nhọn và dễ đâm xuyên - Ống dây mềm và chống gãy gấp đảm bảo tốc độ dòng đồng nhất - Con lăn trơn tru giúp kiểm soát và điều chỉnh tốc độ dòng để đảm an toàn - Công tiêm thuốc Y không latex tự bịt kín có màng chắn bảo vệ để tiêm thuốc ngắt quãng - Kim 21G hoặc kim 23G - Chiều dài 150cm (120cm + 30cm) - Không latex. Vô trùng EO, ISO 13485 	Sợi	1.050
66	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm áp lực cao. Phù hợp cho việc truyền áp suất cao. Ống PVC trong suốt mềm dẻo, chống xoắn. Chịu được áp suất lên đến 55 bar (800psi). Thể tích tồn dư: 1.0ml mỗi 100cm. Đường kính: 1 \varnothing 1.0 mm & O \varnothing 2.0 mm. Khối lượng môi: 0.84ml/ meter. Khóa Male Luer ở một đầu và female Luer kết nối ở đầu kia. Chiều dài ống: 150cm. Không DEHP, không latex, không độc hại. Tiệt trùng: khí EO. TCCL: ISO, CE,	Sợi	11.100

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
67	Dây truyền máu	Dây truyền máu đuôi khí tự động, 2 ngăn cứng -mềm dùng để truyền máu hoặc phụ kiện của hệ thống truyền máu. Buồng nhỏ giọt trong suốt, 2 ngăn cứng -mềm. Dây PVC mềm, chống xoắn, không chứa DEHP. Màng lọc 200 micron. Khóa Luer. Chiều dài dây: 150 cm. Công "Y" thiết kế cho nhiều lần tiêm. Bộ lọc mồi đặc biệt đảm bảo rằng dòng tự động lấp đầy (tự động mồi), do đó duy trì một hệ thống khép kín trong quá trình được kết nối. Khối lượng mồi 6.46ml/m. Đường kính ống dây: ID 3 mm & OD 4.1 mm. Tệt trùng bằng khí EO. TCCL: ISO, CE.	Sợi	1.500
68	Khóa 3 ngã có dây nối 25 cm	Khóa 3 ngã có dây nối dài 25cm. Không nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhu dịch hay các loại thuốc. Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim lùn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch.	Sợi	23.150
69	Dao mổ mắt phaco 2.2	<ul style="list-style-type: none"> - Dao phẫu thuật mắt 2.2mm - Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, phủ silicon, có phủ lớp chống lóa, được tệt trùng bằng tia Gamma, dùng 1 lần. - Phương pháp làm bén: đúc và điện hóa được kiểm soát bằng phần mềm điện tử giúp tạo ra các sản phẩm dao sắc bén và đồng nhất. - Tay cầm nhựa - Đạt chứng nhận chất lượng ISO 13485, CE, FDA. 	Cái	600
70	Dao mổ mắt phaco 15 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Dao phẫu thuật mắt 15 độ - Chọc tiền phòng trong mổ Phaco. - Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, phủ silicon, có phủ lớp chống lóa, được tệt trùng bằng tia Gamma, có nắp bảo vệ lưỡi dao. - Phương pháp làm bén: đúc và điện hóa được kiểm soát bằng phần mềm điện tử giúp tạo ra các sản phẩm dao sắc bén và đồng nhất. - Tay cầm nhựa - Đạt chứng nhận chất lượng ISO 13485, CE, FDA. 	Cái	600
71	Lưỡi dao mổ số 11	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Thép không ri. Thiết kế cân đối, mềm dẻo, rất sắc bén, gắn vào cán để dàng. Thao tác thuận tiện cho các phẫu thuật mắt, tai mũi họng, thần kinh, tương thích với cán dao bằng tay. - Xuất xứ: G7 - Kích thước: số 11 - Đóng gói tệt trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC, Free Sales 	Cái	7.250

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
72	Lưỡi dao mổ số 15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Thép không rỉ. Thiết kế cân đối, mềm dẻo, rất sắc bén, gắn vào cán dễ dàng. Thao tác thuận tiện cho các phẫu thuật mắt, tai mũi họng, thẩm mỹ; tương thích với cán dao bằng tay. - Xuất xứ: G7 - Kích thước: số 15 - Đóng gói tiết trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC, Free Sales 	Cái	2.000
73	Lưỡi dao mổ số 20	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu : Thép không rỉ. Thiết kế cân đối, mềm dẻo, rất sắc bén, gắn vào cán dễ dàng. Thao tác thuận tiện cho các phẫu thuật mắt, tai mũi họng, thẩm mỹ; tương thích với cán dao bằng tay. - Xuất xứ: G7 - Kích thước: số 20 - Đóng gói tiết trùng phương pháp chiếu xạ Gamma. - Tiêu chuẩn Chất lượng: ISO, EC, Free Sales 	Cái	6.400
74	Bộ tiêm chích thân nhân tạo	Bao gồm: Khăn chống thấm 40cm x 60cm: 01 cái. Gạc lót đốc kim: 3.5cm x 5cm x 4 lớp: 2 cái. Gạc phẫu thuật không dệt: 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp: 4 cái. Băng cuộn: 2cm x 2cm: 2 cái. Tiệt trùng đạt ISO 13485	Bộ/1 cái	14.400
75	Dây lọc máu - Hệ thống dây dẫn trong lọc máu định kỳ (thân nhân tạo)	Dùng dẫn truyền máu, kết nối với quả lọc trong quá trình chạy thận. Phù hợp với tất cả loại máy chạy thận nhân tạo. Chất liệu: nhựa dùng trong y tế, mềm mại, đàn hồi tốt, không sinh nhiệt, không yếu tố Non pyrogenic. Không chứa các chất độc tố tìm ẩn: Latex và DEHP. Thành phần chính của bộ dây: Dây động mạch có túi bảo vệ thay đổi áp lực máu: 01 sợi. Dây tĩnh mạch: 01 sợi. Dây truyền dịch: 01 sợi. Bao vệ cảm biến (transducer): 02 cái. Túi xả: 01 túi. Kích thước dây bơm: 8x12x(350-400mm). Kích thước bầu giới: Đường kính: 19-30mm. Chiều dài: 109-130mm. Đóng gói riêng từng túi. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). ISO 13485.	Bộ 1sợi	12.000
76	Kim lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ	Kim chạy thận 16G/17G dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ. Cánh máng giúp phân biệt kích thước kim, loại cánh xoay. Có 1 kẹp khóa trên ống dây, đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận. Ống dây dài 30cm. Có khe hở (backeye) ngay đầu kim, ngăn chặn bất ổn và tổn thương mô, có điểm đánh dấu mặt vát kim. Tiệt trùng bằng khí Ethylene oxide. Thành phần không chứa DEHP (DEHP Free). ISO 13485	Cây	29.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
77	Quả lọc thận nhân tạo	Màng lọc thận Low Flux; chất liệu: α -Polysulfone Pro; tiết: khuôn tia Gamma không oxy; diện tích bề mặt ≥ 1.6 m ² , thể tích môi: 100 ml, kuf ≤ 14 ml/h/mmHg. Tốc độ máu Qb=300ml/phút, Tốc độ dịch Qd= 500ml/phút, K0Aure ≥ 1123 - ml/phút; ISO 13485, xuất xứ G7	Cái	2.000
78	Màng lọc nội độc tố dùng cho máy thận nhân tạo (quả siêu lọc)	Màng lọc nội độc tố, diện tích màng ≥ 2.2 m ² . Tần số lọc ≥ 3.75 l/min, áp lực lọc ≥ 2 bar; tương thích dùng cho các máy chạy thận hãng Fresenius. ISO 13485, Xuất xứ G7	Cái	50
79	Dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (dịch lọc thận)	Dịch lọc máu liên tục (dịch lọc thận). Dung dịch lọc thận thành phần: Natriclorid: 2708, 69g; Kaliclorid: 67, 10g; Calciclorid.2H2O: 99,24g; Maresi clorid 6H2O: 45,75g; Acid Acetic băng: 81,00g; Glucose.H2O: 494,99g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 (có cam kết bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa máy lọc thận trong suốt thời gian sử dụng dịch lọc thận của hãng)	Lít	34.000
80	Dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Dịch lọc thận)	Dịch lọc máu liên tục (dịch lọc thận). Dung dịch lọc thận TP: Natri bicarbonat: 840g; Diamtri Edetat.2H2O: 0,5g; Nước tinh khiết vừa đủ 10 lít. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 (có cam kết bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa máy lọc thận trong suốt thời gian sử dụng dịch lọc thận của hãng)	Lít	52.000
81	Dung dịch rửa màng lọc thận	Dung dịch rửa màng lọc máu sử dụng trong thận nhân tạo. Thành phần: Peracetic acid 5%, Hydrogen Peroxide 25%, Acetic Acid: 9%, nước 61%. Công dụng: rửa màng lọc.	Lít	200
82	Axit Citric	Acid Citric $\geq 99,9\%$, dạng bột tinh thể màu trắng, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại(canxi), pha chế dùng tẩy rửa máy lọc thận. Đạt ISO 9001.	Kg	250
83	Serim Peracetic acid test strip	Que thử nồng độ của axit peracetic trong dung dịch sát khuẩn quả lọc. Xem kết quả ngay trong 10 giây. Nồng độ axit peracetic ở 400 ppm và 800 ppm được phân loại chính xác âm tính và dương tính.	Test	2.800
84	Serim Residual Peroxide test strip	Que thử xác định nồng độ của peroxide còn tồn dư trong dung dịch trắng hoặc quả lọc sau khi khử khuẩn. Thang màu được chia theo nồng độ ppm, từ 0 ppm đến 10 ppm (10mg/L). Xem kết quả sau 15 giây.	Test	5.600

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
85	Nẹp gắn tay dưới (T), (P) các cỡ	Dùng sau phẫu thuật khâu nối gân dưới. Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, các cỡ.	Cái	100
86	Nẹp gắn tay gấp (T), (P) các cỡ	Dùng sau phẫu thuật khâu nối gân gấp. Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, các cỡ.	Cái	50
87	Nẹp căng tay bằng vải (T), (P) các cỡ	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm, các cỡ.	Cái	800
88	Nẹp căng tay ôm ngón cái (T),(P) các cỡ	Chức năng: giữ cố định cổ tay và ngón tay cái. Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm, các cỡ	Cây	80
89	Nẹp căng tay (T), (P) các cỡ	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 45-65cm, các cỡ.	Cây	100
90	Nẹp cổ cứng các cỡ	Chức năng: Cố định đốt sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút EVA, khóa Velcro, hệ thống dán xé ngoài nhập, các cỡ	Cái	80
91	Nẹp cột sống thắt lưng bằng vải các cỡ	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tôn thương cột sống thắt lưng, các cỡ.	Cái	500
92	Nẹp đùi (zimmer) các cỡ	Nẹp đùi dài. Chất liệu vải mút dệt kim ngoài nhập, vải lưới thể thao cao cấp, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé ngoài nhập. Các cỡ	Cái	1.000
93	Nẹp vải căng bàn chân các cỡ	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nhập, chiều cao của nẹp từ 30 - 35cm, các cỡ	Cái	800

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	BVT	Số lượng
94	Nẹp đùi bàn chân chống xoay các cỡ	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nhập, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm, các cỡ	Cái	100
95	Nẹp hơi cổ chân (T), (P) các cỡ	Chức năng: Hỗ trợ sau mổ, sau bó bột đầu dưới hai xương cẳng chân. Vải liệu: Nhựa dẻo, túi hơi, khóa Velcro, các cỡ	Cái	100
96	Nẹp Iselin 25 cm	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, dài 25cm	Cái	600
97	Dai desault các cỡ	Cổ dính, ôn dính khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro, các cỡ.	Cái	500
98	Dai xương đòn các cỡ	Chất liệu vải cotton, mút xốp, khóa Velcro, các cỡ	Cái	700
99	Nẹp ngón tay các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9 lỗ. Chiều dài: 23.4/28.7/34/39.3/44.6mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ I có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vô đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 	Cái	40
100	Nẹp T ngón tay các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: pure titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9 lỗ. Chiều dài: 23.4/28.7/34/39.3/44.6mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vô đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 	Cái	40

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
101	Vít 2.0	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium alloy. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình tam giác. Dùng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 	Cái	360
102	Đinh Kirschner các số	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: thép y khoa (stainless steel). - Kích cỡ: đường kính đinh 0.8/1.0/1.2/1.6/2.0/2.5mm. Chiều dài 200/250/300mm. - Đặc tính: thân đinh đặc - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 	Cây	300
103	Vít xương cứng 3.5 x 30mm	<p>Chất liệu hợp kim titan TC4, đường kính thân vít 3.5mm, đường kính ngoài mũ vít 5.7, đầu vít hình lục giác hoặc ngôi sao, thân vít toàn ren, vít tương thích với các lỗ bắt vít thường của các nẹp khóa titanium dùng cho chi trên và chi dưới, vít dài từ 14mm đến 50mm với bước tăng 2mm cho mỗi cỡ size.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, FDA</p>	Cái	1.200
104	Đinh nội tủy xương dài có chốt các cỡ, kèm ốc khóa	<p>Đinh chốt dài titan: Chất liệu hợp kim titan TC4, phần biệt trái/phải, loại thân đinh rộng, thân đinh đường kính 9.4mm, 10mm và 11mm, dài từ 300mm đến 440mm, đầu đinh có 3 lỗ chốt (2 lỗ chốt chéo cổ đinh vùng cổ xương dài góc 135 độ) và 1 lỗ vít chốt động để giúp tỉ đè nén ép mật gãy, vùng mũ thân đinh có mặt vít định vị giúp khung xác định vị trí khoan lỗ chốt, mũ đinh có 2 lỗ chốt. Đinh có nắp đầu đinh cao từ 0mm đến 15mm để bảo vệ vùng ren tháo rút đinh chốt.</p> <p>Vít chốt 5.0mm titan, chất liệu hợp kim Titanium TC4, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính ngoài mũ vít 6.9, đầu vít hình lục giác, thân vít toàn ren, vít dài từ 30mm đến 105mm với bước tăng là 5mm cho mỗi cỡ size.</p> <p>Vít chốt 6.5mm titan, chất liệu hợp kim Titanium TC4, đường kính thân vít 6.5mm, đầu vít rộng ở lục giác, thân vít ren bán phần, vít dài từ 65mm đến 115mm với bước tăng là 5mm cho mỗi cỡ size.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, FDA</p>	Bộ	10

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
105	Đinh nội tủy xương chày có chốt các cỡ, kèm ốc khóa	<p>Đinh chốt cấy chân titan: Chất liệu hợp kim titan TC4, loại thân đinh rộng, đường kính thân đinh 8.4mm, 9.2mm và 10mm, dài từ 255mm đến 390mm, đầu đinh có 4 lỗ chốt da hướng và 1 lỗ vít chốt động để giúp tỉ đè nén ép mắt gãy, vùng mũi thân đinh có mắt vít định vị giúp khung xác định vị trí khoan lỗ chốt, mũi đinh có 3 lỗ chốt tròn 2 hướng và 1 lỗ chốt tròn đa hướng nằm sát vùng xương trần chày. Đinh có nắp dây đầu đinh cao từ 0mm đến 15mm để bảo vệ vùng ren tháo rút đinh chốt.</p> <p>Vít chốt 4.3mm titan, chất liệu hợp kim Titanium TC4, đường kính thân vít 4.3mm, đường kính ngoài mũ vít 6,9, đầu vít hình lục giác, thân vít toàn ren, vít dài từ 35mm đến 90mm với bước tăng là 5mm cho mỗi cỡ size.</p> <p>Vít chốt 5.0mm titan, chất liệu hợp kim Titanium TC4, đường kính thân vít 5.0mm, đường kính ngoài mũ vít 6,9, đầu vít hình lục giác, thân vít toàn ren, vít dài từ 30mm đến 105mm với bước tăng là 5mm cho mỗi cỡ size.</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO, FDA</p>	Bộ	10
106	Clip kẹp mạch máu các cỡ	Chất liệu titanium, clip hình chữ V, có rãnh bám bám vào hàm của kim, các cỡ, Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Cái	2.400

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
		<p>Áp dụng cho cả phương pháp phẫu thuật cắt túi sa trực tràng qua ngã hậu môn (STARR) và phương pháp cắt trĩ Longo (PPH).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao chân kim mờ: 4,5 mm. - Chiều rộng kim mờ: 4 mm - Đường kính kim : 0,29mm - Điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 0,8 - 2,0 mm. - Kim đóng hình danh chữ "B". - Số lượng kim : 34 kim. - Chất liệu kim làm bằng hợp kim Titanium. - Đường kính ngoài dụng cụ: 34mm - Đường kính (trong) dao cắt vòng : 26mm. - Chất liệu dao làm bằng thép không rỉ. - Số vòng kim: 2; - Đường kính dụng cụ phanh hậu môn : 36mm - Đường kính dụng cụ phanh hầu trĩ : 33mm - Đường kính dụng cụ nong hậu môn : 30mm. - Hạn sử dụng sản phẩm: 5 năm. - Sản phẩm đạt các tiêu chuẩn tiêu chuẩn: ISO 13485: 2016 ; CE và FDA của Mỹ 	Cái	240
107	Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo			
108	Dụng cụ cắt bao quy đầu các cỡ	BỘ dụng cụ cắt bao quy đầu gồm : 01 Máy cắt, 01 cuộn băng cuốn, 01 chỉ y khoa/ dây thắt, 01 thước đo size, tất cả đã được vô trùng. TCCL ISO13485	Cái	100
109	Lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật	Lưới Polypropylen sợi đơn, không tiêu, cỡ 10cm x 15cm; lưới trong suốt, tương thích sinh học cao, có thể cắt theo nhu cầu; đường kính sợi: 0.15mm; độ dày: 0.55 mm; trọng lượng: 90g/m ² ; áp lực bưng lưới: ≥ 9.5kg/cm ² ; kích thước lỗ: 1.0 x 1.5 mm (ngang x dọc); vô trùng. TCCL ISO13485, xuất xứ G7.	Miếng	120
110	Lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật	Lưới Polypropylen sợi đơn, không tiêu, cỡ 6cm x 11cm; lưới trong suốt, tương thích sinh học cao, có thể cắt theo nhu cầu; đường kính sợi: 0.15mm; độ dày: 0.55 mm; trọng lượng: 90g/m ² ; áp lực bưng lưới: ≥ 9.5kg/cm ² ; kích thước lỗ: 1.0 x 1.5 mm (ngang x dọc); vô trùng. TCCL ISO13485, xuất xứ G7	Miếng	200
111	Điện cực tim	Chứa gel dẫn không gây dị ứng được tráng bạc, nối với dây dẫn tín hiệu. ISO 13485, EC	Cái	25.300

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
112	Bóng bóng dùng trong gây mê các cỡ	Vật liệu: Polychloroprene, không latex, không DEHP; sử dụng 1 lần; co nới tiêu chuẩn 22mm; kích thước: 0,5L, 1L, 2L, 3L; Tiêu chuẩn ISO 13485.	Cái	100
113	Bóp bóng sơ sinh	Thành phần: 1 bóp bóng bằng PVC 280ml cho sơ sinh. 1 Mặt nạ theo size tương ứng. 01 Túi trộn khí Oxy 1600ml cho trẻ em và sơ sinh. 1 Dây dẫn Oxy 200cm. Có van điều chỉnh áp lực 40 cmH2O cho sơ sinh là 40cmH2O. Ambu bóp bóng bằng tay dùng để hỗ trợ thông khí khi cấp cứu cho bệnh nhân mà không có sự hỗ trợ của các loại máy thở. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Bộ/1 cái	20
114	Bóp bóng TE	Thành phần: 1 bóp bóng bằng PVC 680ml cho trẻ em. 1 Mặt nạ theo size tương ứng. 01 Túi trộn khí Oxy 1600ml cho trẻ em. 1 Dây dẫn Oxy 200cm. Có van điều chỉnh áp lực 40cmH2O cho trẻ em và sơ sinh. Ambu bóp bóng bằng tay dùng để hỗ trợ thông khí khi cấp cứu cho bệnh nhân mà không có sự hỗ trợ của các loại máy thở. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Bộ/1 cái	10
115	Bóp bóng Người lớn	Thành phần: 1 bóp bóng bằng PVC 1650ml cho người lớn. 1 Mặt nạ theo size tương ứng. 01 Túi trộn khí Oxy 2000ml cho người lớn. 1 Dây dẫn Oxy 200cm. Có van điều chỉnh áp lực 60 cmH2O cho người lớn. Ambu bóp bóng bằng tay dùng để hỗ trợ thông khí khi cấp cứu cho bệnh nhân mà không có sự hỗ trợ của các loại máy thở. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016	Bộ/1 cái	216
116	Mask gây mê các số	Mặt nạ gây mê PVC có van Horizontal, không chứa latex, không DEHP; khớp nối mặt nạ có đường kính tiêu chuẩn 22/15mm; mã hóa màu theo size; có các size: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6 sử dụng cho người lớn, trẻ em, trẻ nhỏ và trẻ sơ sinh tương đương với các kích cỡ chiều dài tương đương: 45mm, 55mm, 65mm, 75mm, 90mm, 100mm, 102mm	Cái	40
117	Mask khí dung các cỡ	Cấu tạo gồm: đầu nối, Ống dây oxy PVC, đầu nối mặt nạ. Mặt nạ PVC, Kẹp mũi, Dây thun. Vật liệu: không có chứa DEHP, trơn láng, không gây tổn thương, không kích ứng. Cốc chứa thuốc: 6ml. Kích cỡ mặt nạ: người lớn XL (130mm - 66mm), người lớn (110mm - 61mm), trẻ em (95mm - 52mm), Sơ sinh. (80mm - 45mm). Dây oxy dài 2000mm, đường kính dây 5,5mm	Bộ/1 cái	2.300
118	Mask oxy nồng độ cao người lớn các cỡ	Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC không DEHP. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, túi oxy bag: TC; CE; ISO 13485. kích cỡ cho người lớn	Cái	1.420

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
119	Mask oxy nồng độ cao TE	Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC không DEHP. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, túi oxy bag, TC: CE; ISO13485. Kích cỡ cho trẻ em	Cái	190
120	Mask oxy nồng độ cao sơ sinh	Chất liệu: PVC y tế không DEHP. Cung cấp oxy nồng độ cao 90% - 100% tại cường độ 6l/ph. Dây oxy dài ≥ 2 m \pm 5%, đường kính 5,5 mm. Kích cỡ cho trẻ sơ sinh, túi Oxy có thể tích 1000ml	Cái	60
121	Sonde oxy 2 lỗ người lớn	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gong mũi. Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO. Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc. Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn. Dây dẫn có chiều dài 2 m, lòng ống có khía chống gấp.	Cái	7.820
122	Sonde oxy 2 lỗ sơ sinh 02 râu dài	Dây oxy 2 nhánh, đầu mũi rất mềm, thiết kế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh, trẻ em; vật liệu PVC y tế; có lựa chọn đầu nối Luer slip và luer lock; lòng ống hình sao đảm bảo cung cấp oxy khi ống bị xoắn; chiều dài ≥ 7 ft(tương đương ≥ 200 cm)	Cái	420
123	Sonde oxy 2 lỗ trẻ em	Dây oxy 2 nhánh, đầu mũi rất mềm, thiết kế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh, trẻ em. Vật liệu PVC y tế. Có lựa chọn đầu nối Luer slip và luer lock. Lòng ống hình sao đảm bảo cung cấp oxy khi ống bị xoắn. Chiều dài ≥ 7 ft (tương đương ≥ 200 cm)	Cái	600
124	Sonde oxy 1 lỗ các số	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm có chiều dài 400 mm, có 04 cặp lỗ nằm đối xứng hai bên thành ống, một đầu được gắn với co nối, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho bệnh nhân. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - 2003	Cái	3.000
125	Bình hút áp lực âm (bình nhựa)	Chất liệu: nhựa PVC nguyên chất trong y tế, không chứa Latex. Bình 3 lít xo, ống nhựa PVC, đầu nối hình chữ "Y", ống dẫn có Trocar. Có Van Anti-Reflux. Tiệt trùng. Dung tích lưu vết thương 400ml.	cái	50
126	Ống dẫn lưu (ống Thông Kerh) các cỡ	Được sử dụng để dẫn lưu hậu phẫu ngăn hạn của ống mặt chung. - Được làm từ nhựa PVC y tế không độc hại, không DEHP. Đường cán quan dọc thân ống. Bề mặt ống siêu mịn để chống tắc nghẽn. Có các size 10, 12, 14, 16, 18, 20FG dài 20x 60cm. Tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	60

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
127	Ống dẫn lưu màng phổi các số	Thích hợp cho việc dẫn lưu liên sườn sau phẫu thuật tim mạch. Đầu xa open với lỗ to giúp thoát nước tối đa từ ngực. Đường màu xanh lá đậm để cầm quang, phát hiện dưới tia X. Đầu nối rộng có kích thước phù hợp giúp kết nối, dễ dàng với bình dẫn lưu thoát nước Catheter được đánh dấu cách nhau 2 cm để xác định vị trí. Kích cỡ: 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36 FG, chiều dài 450mm. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	200
128	Ống nội khí quản có bóng chèn các số	Ống nội khí quản vật liệu không chứa DEHP, có bóng thể tích lớn áp lực thấp, các cỡ từ 3.0 - 10mm, chiều dài ống 160 - 320mm, với vạch đánh dấu rõ giúp đặt tiện lợi. Tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	5.600
129	Ống nội khí quản không bóng chèn các số	Chất liệu PVC trong suốt không độc hại, không dị ứng. Chống gập, thành ống mỏng, ống nhạy cảm nhiệt, mềm ở nhiệt độ cơ thể, thân ống trơn. Lỗ (mũi) Murphy nhân mịn. Có đường cầm quang, và vạch đánh dấu giúp xác định vị trí chèn ống. Có nối tiêu chuẩn 15mm. Đầu ống vít 38 độ mềm mịn, các số 3.0mm- 5.0mm. Bước nhảy mỗi size 0.5mm, tiết trùng ETO. Không pyrogenic. TC ISO, CE.	Cái	30
130	Ống nội khí quản đường mũi có bóng chèn các số	Chất liệu: nhựa PVC, đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mũi tia X chạy dọc chiều dài ống. ISO 13485	cái	100
131	Ống nối nội khí quản	Ống nối dây mây thờ cơ giãn vật liệu PP - EVA, Tổng chiều dài 20cm, chiều dài ống 15cm. Có nối xoay kép, xoay 360 độ, có công hút dịch có nắp đậy; đầu nối với bệnh nhân 15F/22M. Đầu nối dây thờ 22F. Tiêu chuẩn ISO	Cái	1.520
132	Canule mở khí quản bằng nhựa các số	Chất liệu nhựa PVC, 100% không latex. Có bóng thể tích lớn áp lực thấp, cong 90 độ. Có đủ các cỡ từ 5.0 đến 9.0, OD từ 6.7mm đến 12.0mm, đường kính bóng 16.0mm đến 21.0mm, chiều dài 62mm đến 102mm. Đóng gói tiết trùng EO	Cái	80
133	Always các cỡ	Dùng cụ chống cắn lưỡi các số; vật liệu PE và PP, không DEHP; mã hóa màu theo từng kích cỡ; tiết trùng bằng E.O; các cỡ: Chiều dài 40mm, 50mm, 60mm, 70mm, 80mm, 90mm, 100mm, 110mm, 120mm. Đường kính trong 3mm, 3.5mm, 4mm, 4.5mm, 5mm, 5.5mm. Đóng gói riêng từng cái	Cái	4.600
134	Sonde dạ dày các số không nắp (đầu nối được với bơm 50 cho ăn)	Ống thông dạ dày các số từ số 12 trở lên không có nắp. Dây dẫn dài 120cm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Nguyên liệu: Nhựa PP, PVC nguyên sinh không độc, không chứa DEHP, được phép sử dụng trong y tế. Tiết trùng bằng khí EO; Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485.	Cái	2.420

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
135	Sonde dạ dày các số có nắp.	Vật liệu PVC y tế, không độc hại; đầu xa hình nón với 4 mắt ben để thoát nước; đầu nối hình phễu; vạch đánh dấu 45, 55, 65,75 cm. Có đường cân quan giúp xác định vị trí đặt chính xác. Kích cỡ: 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20 FG, rỗng chiều dài 125cm. Có mã hóa màu sắc theo kích cỡ. Đóng gói tiệt trùng, ISO 13485.	Cái	120
136	Sonde Rectal các số	Ông thông hậu môn được làm từ nhựa PVC y tế, không độc hại, không gây kích ứng. Ông mềm trong suốt, có 1 lỗ ben dẫn lưu ở đầu xa, đầu gần kết nối với thiết bị hút mã hóa màu để dễ dàng nhận dạng kích thước Ông dài ≥ 400 mm với các size: 12FG-14FG-16FG-18FG-20FG-22FG-24FG-26FG-28FG; Sử dụng 1 lần, vô trùng bằng EO; Tiêu chuẩn ISO hoặc CE	Cái	430
137	Sonde thông tiêu 1 nhánh các số	Ông thông tiêu đạo ngăn hạn cho nam giới. Ông PVC chống xoắn, mềm mại và mờ. Đầu ông đóng kín, tròn, mềm không gây tổn thương, với hai mắt ben để thoát nước hiệu quả. Đầu kết nối được mã hóa theo màu để dễ dàng xác định kích thước. Chiều dài: 40cm. Kích thước từ số 8 đến số 24. Tiệt trùng bằng khí EO. TCCL: ISO, CE,	Cái	3.000
138	Sonde thông tiêu 2 nhánh các số (có tráng Silicon trong lòng ông)	Chất liệu: Cao su thiên nhiên. Thân ông phủ Silicon. Tiệt trùng. Số: 12; 14; 16; 18; 20; 22, từ số 16 trở lên có bóng 30ml	Cái	9.100
139	Sonde thông tiêu 3 nhánh (có tráng Silicon trong lòng ông) các số 16FR- 24FR	Ông thông tiêu Foley 3 nhánh dùng để thông tiêu ngắn hạn. Được làm từ nhựa cao su thiên nhiên, không chứa DEHP. Phủ silicone đàn hồi, bề mặt nhẵn mịn giúp đặt ông không chấn thương. Hai lỗ ben mềm mại, bóng đàn hồi siêu mỏng, có van một chiều ngăn van để bóng tự phồng, tự xì hơi. Van cứng, dùng được cho cả bơm tiêm đầu luer lock và luer slip. Mã hóa màu theo size. Thể tích bóng từ 15cc-30cc (14Fr); 30cc-50cc (16, 18, 20, 22, 24 & 26 Fr). Đóng gói riêng lẻ. Vô trùng bằng EO.	Cái	200
140	Ông thông niệu quản (Sonde Double J) các số	Ông thông niệu quản, dạng cơ bản, hai đầu xoắn, hai đầu hình chữ J, có 02 vòng xoắn trên mỗi đầu chữ J. Các kích thước: 6,0Fr- 26cm; 7,0Fr-26cm. Có thể thích nghi trong cơ thể con người tới thiểu 30 ngày và không quá 3 tháng. Tiêu chuẩn: FDA.	Cái	800
141	Túi đựng nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. Thể tích 2000ml, độ dày 1,2mm, phần vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Có băng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu ≤ 25 ml. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. Thân túi có băng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng, tiệt trùng	Gói/hộp	10.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
142	Túi hậu môn nhân tạo	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, túi mềm, dài đường hàn chắc chắn. Lớp giấy bảo vệ: giấy decal có keo dính. Kích thước: 140 x 250 mm ± 10. Kích cỡ Φ 45, Φ 60. Miếng túi: Φ 45mm, 60mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 14001.	Túi	200
143	Bao cao su	Thành phần chính làm từ mù cao su thiên nhiên. Màu sắc: trong mờ hoặc có màu đặc trưng của cao su tự nhiên, màu đơn sắc hoặc kết hợp 2 màu trở lên. Size 49 hoặc 52	cái	2.000
144	Tạp dề phẫu thuật	Chất liệu màng PE, tiệt trùng từng cái bằng khí EO. Kích thước: 80cm x 120cm	Cái	200
145	Bàn chải rửa tay phẫu thuật viên	Bàn chải làm bằng cước mềm sử dụng cho phẫu thuật viên, hấp tiệt trùng được bằng nhiệt 130 độ. Kích thước: 10cm x 4cm	Cái	130
146	Bao vải huyết áp các size	Chất liệu vải mềm (dạng đàn quần quanh bắp tay), không gây đau rát hay trầy xước da người sử dụng. Gồm size lớn: 50cm*14cm, Size trung: 34.5cm*11cm, Size nhỏ: 28cm*8cm	Cái	400
147	Van huyết áp	Val inox dùng để thay thế trong máy đo huyết áp kế đồng hồ	Cái	165
148	Bô huyết áp	Bô cao su dùng để thay thế trong máy đo huyết áp kế đồng hồ	Cái	405
149	Máy đo huyết áp (máy cơ) người lớn	Máy đo huyết áp người lớn (dạng đàn quần quanh bắp tay), kèm có ống nghe tim, phổi, loại cơ học, xuất xứ G7	Cái	278
150	Máy đo huyết áp (máy cơ) trẻ em	Máy đo huyết áp trẻ em (dạng đàn quần quanh bắp tay) kèm có ống nghe tim, phổi, loại cơ học, Xuất xứ G7	Cái	27
151	Dây garo	Chất liệu: Sợi Polyester và sợi cao su. Dài ≥ 30 cm, khóa velcro (băng nhám dính)	Sợi	1.930
152	Đè lưới cây tiệt trùng	Gỗ tự nhiên, thô mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485,	Cây	113.600
153	Dây hút dịch phẫu thuật tiệt khuẩn	Chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đường kính ngoài ống: ≥ 9,9mm. Đường kính trong ống: ≥ 6,3mm. Chiều dài ống ≥ 2m, có hai đầu nối giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị. Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp, dẻo dai và độ đàn hồi cao, chịu được áp lực âm cao (-75kpa) không bị bóp méo.	Sợi	12.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
154	Ông hút nhớt các số	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khựa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khựa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp, tiết kiệm băng khí EO. Đạt TCCL CE, ISO 13485.	1 Bộ/Gói	14.500
155	Bộ rửa dạ dày	Công dụng: hỗ trợ trong việc súc, rửa dạ dày bằng một hệ thống khép kín. Làm từ mũ cao su tự nhiên. Size: 28mm.	Bộ/1 túi	120
156	Bộ nắp bình dẫn lưu màng phổi	Dùng để hút các chất dịch, chất lỏng lấy ra từ cơ thể người bệnh. Chiều dài dây dẫn 90 cm, được tiết kiệm bằng khí EO.	bộ	250
157	Dây dẫn đường PTFE	Các cỡ: 0.032" - 0.035", dài ≥ 150 cm. Cấu tạo bằng thép không gỉ, thiết kế linh hoạt đầu cong hoặc đầu thẳng. Tiêu chuẩn: FDA, ISO 13485 tương đương hoặc tốt hơn.	sợi	200
158	Dây dẫn đường hydrophilic	Lớp vỏ ngoài phủ Hydrophilic, có lớp cản quang, có tính bôi trơn, đầu mềm, lõi chống xoắn Nitinol có tính đàn hồi, các cỡ: 0.032-0.035inch, dài ≥ 150 cm. Tiêu chuẩn: FDA, ISO 13485, tương đương hoặc tốt hơn.	sợi	20
159	Dây dẫn đường Zebra	Các cỡ: 0.032" - 0.035", dài ≥ 150 cm. Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vân. Tiêu chuẩn: FDA, ISO 13485, tương đương hoặc tốt hơn	Sợi	20
160	Rọ lấy sỏi niệu quản các cỡ	Rọ lấy sỏi. Kích cỡ: 3Fr, dài: 90cm; chất liệu Nitinol. Có 4 dây hình xoắn ốc Helical màu xanh, tay cầm màu trắng sử dụng 3 ngón tay có thể tháo rời ra và tái sử dụng lại được. Độ mở dài của rọ chứa: 30mm (đk 15mm), Đạt CE, ISO 13485 tương đương hoặc tốt hơn	Cái	200
161	Kiểm sinh thiết nội soi đại tràng	Kiểm sinh thiết dùng cho đại tràng; sử dụng 1 lần; đường kính thân kèm: 2.3mm; chiều dài làm việc: 2000 mm; không vỏ; lấy mô theo dạng dây kéo thép; đầu kèm sinh thiết có chức năng xoay theo hướng mô; sử dụng cho kênh sinh thiết: ≥ 2.8 mm.	Cây	100
162	Kiểm sinh thiết nội soi dạ dày	Kiểm sinh thiết dùng cho nội soi dạ dày tá tràng qua đường mũi; sử dụng 1 lần; đường kính thân kèm: 1.8mm; chiều dài làm việc: 1600 mm; không vỏ; lấy mô theo dạng dây kéo thép; đầu kèm sinh thiết có chức năng xoay theo hướng mô; sử dụng cho kênh sinh thiết: ≥ 2.0 mm.	Cây	100
163	Ngăn miệng dùng cho nội soi dạ dày đường miệng	Ngăn miệng người lớn sử dụng 1 lần, có dây chằng, kích thước 20x26mm	cái	100

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
164	Dây máy thở gây mê người lớn và trẻ em	Vật liệu: dây co giãn làm từ vật liệu PP+EVA, co nối làm từ vật liệu PP, không DEHP Bộ gồm: dây thở co giãn dài $\geq 1,6m$ và 1 đoạn dây nối dài $\geq 0,8m$, 2 bể nước, co nối Y, co nối L 22M/15F, đầu nối 22F; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, vô trùng	Sợi	100
165	Lọc cài máy thở	Lọc cài máy thở hay còn gọi là bộ trao đổi nhiệt và ẩm (mũi gia) dùng cho bệnh nhân tự thở qua ống thở mới khi quản hoặc ống nội khí quản. Sản phẩm có chức năng cung cấp không khí nóng và ẩm như thích hợp mũi thiết để cho bệnh nhân tự thở. Sản phẩm cần làm sạch mỗi 24 giờ hoặc ngắn hơn tùy vào lượng sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, vô trùng	Cài	1.000
166	Lọc khuẩn Người lớn, trẻ em có công đo CO2	Lọc vi khuẩn, virus, loại dành cho người lớn. Có công lấy mẫu khí, công có nắp dây. Vật liệu: Vỏ ngoài PP, đĩa lọc: giấy y tế, phân loại: Cotton tinh điện. Hiệu quả lọc: BFE (vi khuẩn): $\geq 99,99\%$, VFE (virus) $\geq 99,99\%$. Ở tốc độ dòng 50ml/phút, trong 1 phút lọc $\geq 90\%$ vật thể có đường kính trung bình $\geq 0,5 \mu m$. Kích cỡ: cao 61mm, rộng 71mm. Co nối: đầu hướng về bệnh nhân 22M/15F, đầu còn lại 22F/15M. Vô trùng: EO.	Cài	4.000
167	Lọc khuẩn 3 chức năng (HME)	Lọc 3 chức năng: lọc vi khuẩn, virus, làm ẩm, làm ấm, loại dành cho trẻ em. Có công đo CO2, công có nắp dây. Vật liệu: Vỏ học PP, Bộ phận HME (làm ẩm ấm): giấy y tế HME, loại lọc: Cotton tinh điện. Hiệu quả lọc: BFE (vi khuẩn): $\geq 99,9999\%$ kích thước 0.5microns, VFE (virus): $\geq 99,9999\%$ kích thước 0.027microns. Khả năng chét: $\leq 15ml$. Trọng lượng: $\leq 13,5g$. Kích cỡ: cao 67mm, rộng 44mm. Co nối: 22M/15F-22F/15M. Thể tích khí lưu thông: 150ml-300ml. Khả năng làm ẩm: 24mg H2O/lit khí tại thể tích dòng 500ml. Khả năng lọc dòng thở: Khô 120pa, Ướt 140pa. Vô trùng: EO	Cài	1.600
168	Lọ hút đàm kín để cấy đàm	Lọ lấy mẫu đàm, đóng gói tiệt trùng EO, không latex, không DEHP, gồm: 1 dây hút dịch loại trẻ em 8FG, 10FG x 32cm, loại người lớn 12FG, 14FGx 55cm. Dây có 3 lỗ hút, (2 lỗ nằm ở mặt bên), để tối đa hóa lượng dịch được hút và giảm nguy cơ tắc nghẽn. 1 dây nối dài $\geq 47cm$, đầu nối có van nhân, để kết nối với máy hút. 1 lọ dung $\geq 25ml$ có vạch chia thể tích, 1 nắp dây để đóng và bảo quản mẫu. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, vô trùng.	bộ	400
169	Bộ hút đàm kín có màng lọc hai công các cỡ	Bộ hút đàm kín sử dụng 72h với van rửa tự động. Đặc biệt có tới 2 van: 1 van chân không (Vacuum Valve) tự động súc rửa và 1 van một chiều. Catheter nguyên liệu không chứa DEHP, vỏ học polyurethane đảm bảo hệ thống kín. Có 1 ống nối nội khí quản và 1 nắp dây 2 trong 1 đi kèm, giúp kết nối hoặc tháo lắp dễ dàng, tiện lợi. Mã hóa màu theo các cỡ: 5/6/8/10/12/14/16 FG, OD = 1.7/2/2.7/3.3/4.0/4.7/5.3 mm, chiều dài 30/45/45/55/55/55cm. Tiêu chuẩn ISO hoặc CE.	Bộ/1 cài	1.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
170	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn (bộ dây dẫn truyền cảm ứng động mạch một đường)	Bộ đo áp lực động mạch xâm lấn 1 đường 2 trong 1 với dây nối phụ, loại cho trẻ em, người lớn. Thông số cảm biến: Bảo vệ quá áp 6464mmHg, thời gian hoạt động: 168 giờ. Dây đo và dây truyền dịch nguyên liệu PVC cao cấp, không DEHP. Dây đo ID=1.6mm, OD=3.2mm, gồm 2 đoạn: đoạn chính (màu đỏ) dài 180cm và đoạn dây nối phụ (màu xanh) dài 150cm. Dây chính kèm 2 khóa 4 ngã. Dây truyền dịch ID=2.9mm, OD=4.1mm, dài 180cm, buồng nhỏ giọt 60mm, màng lọc 15micron. Độ nhạy: 5.0µV/V/mmHg ± 1%. Áp suất hoạt động: -30 đến 300 mmHg. Phi tuyến tính và độ trễ: ± 1mmHg. Trở kháng đầu ra: 270-330 ohms, độ trễ tại 0 ≤ 2mmHg/8 giờ. Cung cấp cấp nối tương thích với monitor hãng GE model B125 mà bệnh viện đang sử dụng. Đồng gói tiết trùng EO. Chứng chỉ ISO, FDA hoặc FDA 510k. Tiêu chuẩn kỹ thuật có thể tương đương hoặc tốt hơn	Bộ/1 Gói	100
171	Catheter động mạch quay	Kích cỡ: 20G dài 4.5cm hoặc 8cm (đặc biệt cỡ 20G x 4.5cm chuyên dùng đặt đường quay). Thiết kế có sleeve (ống đờ) ở đầu ra catheter giúp chống gây gập khi lưu lâu. Tốc độ dòng: 20G x 4.5cm (≥23ml/phút), 20G x 8cm (≥18ml/phút). Dòng gói dây đủ phụ kiện. +Guide wire đầu thẳng 0.021"x 20cm luôn sẵn trong catheter; Kim dẫn thẳng 20Ga x 4cm; Bơm tiêm 2.5cc; Đồng gói tiết trùng EO; Chứng chỉ ISO, FDA hoặc FDA 510k	1 Bộ/ Gói	80
172	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 đường	Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí. Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn. Có dao mổ và kim nong bằng nhựa. Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng: G16, G18, G18. Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn. Có dây điện cực để đo ECG. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016. xuất xứ G7. Tiêu chuẩn kỹ thuật có thể tương đương hoặc tốt hơn	Bộ/ 1 Gói	200
173	Găng tay tiệt trùng các số	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột ngô biến tính chống dính. Tiệt trùng bằng khí EO. Găng có tay phải tay trái riêng biệt, bền, không rách, không lủng, có viền mép, bề mặt nhám, ôm sát lòng bàn tay. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485.	Đôi	166.000
174	Găng tay y tế có bột chưa tiệt trùng 280mm size S	Găng tay cao su tự nhiên, chưa tiệt trùng, có bột dùng trong thi thuật, phẫu thuật. Nhám ngón tay và lòng bàn tay, găng có phủ bột chuẩn được điện (USP). Kích cỡ : 6.5; 7.0; 7.5; 8.0. Chiều dài : tối thiểu 270mm. Chiều rộng (mm) : 83 ± 6 (cỡ 6.5)/89 ± 6 (cỡ 7.0)/95 ± 6 (cỡ 7.5)/102 ± 6 (cỡ 8.0). Độ dày (mm) : ≥0.15 (lòng bàn tay), ≥ 0.18 (đầu ngón tay). Hàm lượng bột : Tối đa 10 mg/dm ² . Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 100 µg/dm ²	Đôi	4.000
175	Găng Tay Y Tế 240mm các số	Chất liệu: Cao su thiên nhiên có bột, dài 240mm, các số. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485	Đôi	1.001.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVVT	Số lượng
176	Găng tay y tế có bột chưa tiết trùng 280mm size M	Chất liệu: Cao su thiên nhiên có bột, dài 280mm, các số. Đạt tiêu chuẩn CE; ISO 13485	Đôi	15.000
177	Nón giấy dùng trong phòng mổ (nam, nữ)	Vải không dệt không hút nước, chất liệu 100%PP, màu xanh blue. Tiết trùng đóng gói riêng từng cái. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiết trùng bằng khí EO-Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO ISO 13485;CE	Cái	19.600
178	Túi camera nội soi	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. Kích thước: 150 mm x 235cm. Đóng gói bằng giấy đóng gói tiết trùng. Tiết trùng bằng khí EO.	Cái	6.000
179	Bao dây đốt nội soi	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. Kích thước: 7.5cm x 235cm. Đóng gói bằng giấy đóng gói tiết trùng. Tiết trùng bằng khí EO.	Cái	4.000
180	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng	Khẩu trang được làm từ vải không dệt không thấm nước thành phần gồm Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc, dây đeo, gọng nhựa, có đường hàn siêu âm được in chìm góc dưới sản phẩm, đã tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Cái	430.000
181	Khẩu trang 4 lớp	Khẩu trang được làm từ vải không dệt không thấm nước thành phần gồm Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc, dây đeo, gọng nhựa, có đường hàn siêu âm được in chìm góc dưới sản phẩm, đã tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485..	Cái	156.300
182	Khẩu trang than hoạt tính	Khẩu trang được làm từ vải không dệt không thấm nước thành phần gồm Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc, dây đeo, lớp than hoạt tính, gọng nhựa, có đường hàn siêu âm được in chìm góc dưới sản phẩm, đã tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Cái	3.000
183	Gạc phẫu thuật ở bụng tiết trùng có cân quang	Gạc phẫu thuật ở bụng tiết trùng có cân quang: kích thước (30 x 30 cm) x 4lớp (5 miếng/gói), đã tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Miếng	120.000
184	Gạc nhiễm ngoài	Gạc nhiễm ngoài (4 miếng gòn bao (7x16cm), 10 viên gòn, 1 miếng vải mùng 20x20 xếp lại) Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, được tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	20.000
185	Gạc tiêu phẫu	Gạc tiêu phẫu: gòn 4 miếng 7x16cm, 10 viên gòn/gói, được tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	29.500
186	Gòn bông	Gòn bông: (8 miếng gòn kích thước 10x10cm)/gói, được tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	200

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
187	Gạc bông	gồm (3 miếng gạc 50x100cm)/gói, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	2.000
188	Gạc sạch ngoài	Gạc sạch ngoài: 1 miếng bao 7x16cm, 5g gòn cốt, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	16.050
189	Gạc sạch phòng mổ	Gạc sạch phòng mổ gồm 2 miếng gòn bao (7x16cm), được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	8.000
190	Gòn bao ngắn	Gòn bao ngắn gồm 10 miếng gòn bao (4x17cm), được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	2.000
191	Gạc nhiễm phòng mổ	Gạc nhiễm phòng mổ gồm 4 miếng gòn bao (7x16cm), được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	8.000
192	Gạc y tế tiệt trùng	Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, hút nước nhanh, gạc có mật độ sợi thường: 8x10sợi/cm ² , gấp thành từng miếng có kích thước 5cm x 7cm, dày 8 lớp; đóng gói theo các quy cách khác nhau, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	3.500
193	Gòn bao dài	Gòn bao dài gồm 30 miếng gòn bao (4x17cm), được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	6.000
194	Gòn bao	Gòn bao gói gồm: 10 miếng gòn bao 2 lớp, 6cm x 8 cm. Đóng gói tiệt trùng.	Gói	2.500
195	Băng keo chi thị hấp ướt	Băng keo chi thị nhiệt kích thước 1,2cm x 55mm với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói đựng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Vạch chi thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. Dùng cho các chu trình tiệt khuẩn hơi nước 121 độ C và 132-134 độ C. Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chi thị 0,5-2%, tương đương hoặc tốt hơn. Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485:2016	Cuộn	100
196	Băng thun 3 móc 0,1 m x 3,5m	Băng thun y tế là sản phẩm dệt từ sợi Polyester và sợi cao su (hoặc hợp chất tương tự). Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Cuộn	3.000
197	Bông không thấm nước	Được chế từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ, nguyên liệu 100% sợi bông. Sợi mảnh, mịn, trơn, được chải kỹ có độ đàn hồi cao, và không còn quá nhiều nút, không mùi, bông chưa tẩy trắng, có màu hơi ngả vàng bông, Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Kg	200

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
198	Gạc sát trùng vết mổ	Gạc sát trùng vết mổ (49 miếng gạc 4x50cm), được dệt từ 100% cotton, không được ẩm ướt, sợi chắc mịn, không được có mùi mốc hoặc mùi khác lạ. Không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt, đã được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	2.800
199	Gòn nhỏ răng	Gòn nhỏ răng gồm 10 miếng gòn vuông (3x 5cm), được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	29.000
200	Gạc sạch sản	Gạc sạch sản gồm 2 miếng gòn bao (7x20cm), 10 viên gòn, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	18.000
201	Gòn sanh	Gòn sanh gồm 2 miếng gòn bao (10x20cm), 5 viên gòn, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	8.000
202	Gòn tiêm thuốc	Gòn tiêm thuốc gồm 25g se viên, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	32.000
203	Gòn làm thuốc	Gòn làm thuốc gồm 10g gòn se (5 viên gòn), được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	8.000
204	Miếng thay băng mắt	Gồm: 5 miếng (5cm x 7cm) Đóng gói tiệt trùng, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	1.000
205	Que gòn	Que gòn 2 đầu, dài 5cm, gói 50 que, Đầu bóng của Que Bóng y tế được sử dụng từ Bóng y tế, thân Que nhựa là nhựa PE, PP, PVC chính phẩm hoặc tương đương, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói/50 que	1.200
206	Meches mũi trước	Meches mũi trước 1,3 x 200 cm, 4 lớp, cuộn tròn, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Miếng	3.600
207	Méche ruột thừa	Gồm 3 miếng gạc 6 x 80 cm, xếp đôi, may lại không thấy rìa, cuộn tròn, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	500
208	Gạc Méche nội soi đã tiệt trùng	Gạc Méche nội soi đã tiệt trùng, Size: 1,5 cm x 30 cm x 4 lớp, Số lượng 5 miếng, được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485.	Gói	2.500
209	Dai kim loại	Dai kim loại linh hoạt, đủ độ mềm dẻo để uốn cong như mong muốn, Các góc cạnh nhẵn mịn bảo vệ nước, có thể hấp và tái sử dụng.	miếng	60
210	Giữ khuôn kim loại	Dùng để giữ khuôn trám răng	cây	50

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
211	Dầu xịt tay khoan	Sản phẩm chứa hoạt chất làm sạch và dầu bôi trơn cao cấp. Sử dụng phù hợp với tất cả các loại tay khoan nha khoa và motor hơi.	Chai 550ml	100
212	Khăn giấy lau sát trùng tay khoan	Sử dụng để khử khuẩn bề mặt các trang thiết bị y tế, phòng phẫu thuật gây mê hồi sức, phòng chăm sóc trẻ em đặc biệt, phòng ICU, phòng khám nha khoa..., khăn lau không dệt, đã được bảo hòa trước với dung dịch khử khuẩn. TP: Didecylidimethylammonium chloride 0.76% tương đương hoặc tốt hơn	Hộp	180
213	Eugenol	Dung dịch dầu Eugenol tinh khiết dùng để làm dịu cơn đau răng nhẹ và để tạo hợp chất giảm đau cho răng với oxide kẽm (zinc oxide), giảm đau răng, trộn với oxide kẽm để tạo hợp chất giảm đau.	Lọ/30ml	24
214	Fuji IX	Tăng cường phòng thích Fluoride, độ trong mờ tuyệt vời giúp cải thiện thẩm mỹ, tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong, đóng cứng cực nhanh nhưng đủ nhiều thời gian làm việc của vật liệu.	Hộp	60
215	Kim tẽ nha ngắn 27G 13/16	Đầu kim sắc bén cắt vật 2 lần giảm cảm giác đau, khó chịu cho bệnh nhân. Răng khóa được thiết kế chắc chắn khi vặn kim vào ống tiêm. Kim có độ bền cao khó gãy. Được đóng gói từng cái riêng biệt trong vỏ nhựa, tem niêm phong rõ ràng đảm bảo sự vô trùng. Size: 27G x 13/16" (0.40 x 21mm), xuất xứ G7. Đạt tiêu chuẩn: CE; ISO	Cây	24.000
216	Lentulo	Được làm bằng thép không gỉ, có độ đàn hồi cao, mềm dẻo linh hoạt, có thể chịu được nhiệt độ hấp khử trùng tái sử dụng mà không bị biến dạng biến tính. Xuất xứ G7. Đạt tiêu chuẩn: CE; ISO	Cây	80
217	Ozine oxide 110g	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm, dùng trong trám tạm, trộn với eugenol để dùng như cement trám tạm, dùng để dán tạm thời cầu mào, là chất trám lót lý tưởng có thể dùng chung với tất cả các vật liệu phục hồi khác.	Lọ/110g	30
218	Cone chính nha khoa	Sử dụng trong nha khoa	Hộp/ 120cái	200
219	Cone phụ nha khoa	Sử dụng trong nha khoa	Hộp/ 120cái	300
220	Cone giấy nha khoa	Sử dụng trong nha khoa	Hộp/200 cái	400
221	Ông hút nước bọt dùng trong nha khoa	Sử dụng trong nha khoa	Cái	24.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
222	Giấy cắn nha khoa	Giấy cắn có màu xanh và đỏ dùng để đánh dấu tình trạng khớp cắn của răng tự nhiên, răng giả và các loại phục hình khác.	Xấp	100
223	Mũi khoan cắt xương tay chân	Mũi được làm từ nguyên liệu thép cao cấp. Size 702. Dài 44,5mm, đầu mũi 1,6mm. Sản xuất tại các nước G7. Đạt tiêu chuẩn: CE; ISO	Mũi	200
224	Mũi khoan kim cương	Vật liệu chính: Mũi khoan: Tinh thể kim cương gắn với kim loại cơ bản. Chui chắt liệu bằng thép không gỉ.	Mũi	400
225	Kim gai	Trâm gai nha khoa chưa tiệt trùng để lấy tủy răng. Vật liệu chính bằng thép không gỉ	Cây	3.000
226	Trâm gai ngoài số 15	Trâm gai nha khoa chưa tiệt trùng để lấy tủy răng. Vật liệu chính bằng thép không gỉ	Cây	300
227	Trâm gai ngoài số 20	Trâm gai nha khoa chưa tiệt trùng để lấy tủy răng. Vật liệu chính bằng thép không gỉ	Cây	300
228	Trâm dũa (k) Reamer dài 25mm	Vật liệu chính: Lưỡi cắt bằng thép không gỉ; Chui bằng Polybutylene terephthalate	Cây	600
229	Trâm dũa (k) Reamer dài 21mm	Vật liệu chính: Lưỡi cắt bằng thép không gỉ; Chui bằng Polybutylene terephthalate (PBT)	Cây	600
230	Calcium hydroxide	Bột Calcium Hydroxide sắt trùng trùng trong chứa trị óng tủy, lý tương trong tủy tạm, che tủy, bảo vệ tủy, cách ly tủy trong trường hợp răng sâu nặng.	Lọ/10g	24
231	Bút cao vôi dưới nước	Tần số hoạt động ở : 25KHz. Công suất hoạt động ở chế độ thường: $\geq 10W-30W$. Công suất hoạt động với chế độ "Turbo": $\geq 20W-35W\%$. Áp lực nước cung cấp: 25~60PSIG	Cây	20
232	Gạc cầm máu mũi	Miếng cầm máu mũi Chất liệu PVA bọt biển có thể nở rộng. Có khả năng nở rộng dưới áp lực niêm mạc. Kích thước: 80 x15x20 mm. Có khả năng hấp thụ gấp 25 lần trọng lượng riêng. Đóng gói tiệt trùng, hút chân không.	Miếng	1.000
233	Sáp cầm máu xương	Chất liệu: 70% sáp ong tự nhiên, 18% parafin và 12% IPP (Isopropyl Palmitate). Trong lượng 2.5gr. Không bị hấp thụ và không có tác dụng sinh hóa, được sử dụng để kiểm soát chảy máu trên bề mặt xương bị thương trong quá trình phẫu thuật điều chỉnh xương. Đóng gói bằng bao bì kép, hạn sử dụng 5 năm. Khử trùng bằng tia Gamma	Miếng	24
234	Miếng xếp cầm máu tự tiêu 70 x50 x10 mm	Là sản phẩm gelatin có nguồn gốc động vật giúp kiểm soát xuất huyết tại động mạch và tĩnh mạch. Tốc độ cầm máu: 5-10 phút; hấp thụ hoàn toàn 3-4 tuần. Khả năng thấm hút gấp 50 lần trọng lượng. Kích thước: 70 x 50 x10mm. Xuất xứ G7	Miếng	630

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
235	Miếng dán cố định kim luồn	Băng Polyurethane (P.U) 6,7cm x 10cm hình oval, không chứa Latex, trong suốt, không thấm nước, dễ dàng theo dõi vùng dán băng. Độ bền kéo $\geq 2.0\text{Kg}/12\text{mm}$, đường xé rãnh 7mm x 25mm chuyên dùng cố định kim luồn. Phủ keo Acrylic độ dính 440g/12mm $\pm 30\text{g}$ an toàn cho mọi loại da. Tiết trùng từng miếng băng E.O	Miếng	14.500
236	Băng keo cuộn (10mx25cm)	Vải nền đàn không dệt co giãn, mềm mại, thoáng khí, độ bền kéo $\geq 3.0\text{Kg}/12\text{mm}$. Phủ keo Acrylic, an toàn cho mọi loại da, không sót keo sau khi tháo băng. Các vạch in sẵn giúp cắt theo kích cỡ tùy ý. Có kiểm tra vi sinh.	Cuộn	205
237	Băng cá nhân tiết trùng (76mm x 38 mm)	Băng có độ thông thoáng không làm bị vết thương. Gạc 3cm x 4cm thấm hút tốt, mềm và có lớp cách. Polyethylene ngăn cách giữa vết thương và gạc. Băng có thể dùng cho da nhạy cảm.	Miếng	2.300
238	Băng cá nhân tiết trùng (19mm x 60mm)	Sợi vải đàn hồi, không chứa latex, độ dính cao không dính vào vết thương. Tẩm benzalkonium chloride (tương đương hoặc tốt hơn) có hiệu quả khử trùng và diệt khuẩn.	Miếng	120.000
239	Băng keo dán 53 x 70 mm	Lớp vải nền, Vải không dệt, Keo kết dính nóng chảy Lớp gạc thấm hút không dính, không phát xạ mạnh huỳnh quang màu xanh, pH trung tính, Khả năng thấm hút: $\geq 680\%$, Giấy lót phủ silicone. Tiết trùng bằng EO. Chứng nhận Q5 095972 0010 - TUV; Đạt tiêu chuẩn CE tương đương hoặc tốt hơn.	Miếng	16.000
240	Băng keo lụa dùng trong y tế 2,5cm x 5 m	Nền Vải dệt từ cellulose acetate, Dễ xé, không bị tưa vải khi xé, dính tốt, không bị sót keo khi tháo băng. Kiểm tra đạt giới hạn vi sinh theo Dược điển Châu Âu / EN ISO 11737-1. Chứng nhận MID 92825 - BSI, CE tương đương hoặc tốt hơn.	Cuộn	18.000
241	Băng cuộn 0,07m x 1,5m	Chất liệu sợi cotton 100% màu trắng không hò, không sử dụng chất nhuộm màu, không mùi vị, không lẫn tạp chất, kích thước 0,07m x 1,5m	Cuộn	10.000
242	Băng bột bó xương 7,5 cm x 2,7 m	Được làm từ bột thạch cao nguyên chất có chất lượng tốt, độ tinh khiết cao. Thời gian đông kết nhanh, tạo ra khung định hình nhẹ và chắc chắn, độ cứng tốt trên 3 tuần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13585 và FDA	Cuộn	5.000
243	Băng bột bó xương 10 cm x 2,7 m	Được làm từ bột thạch cao nguyên chất có chất lượng tốt, độ tinh khiết cao. Thời gian đông kết nhanh, tạo ra khung định hình nhẹ và chắc chắn, độ cứng tốt trên 3 tuần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13585 và FDA	Cuộn	6.000
244	Băng bột bó xương 15cm x 2,7m	Được làm từ bột thạch cao nguyên chất có chất lượng tốt, độ tinh khiết cao. Thời gian đông kết nhanh, tạo ra khung định hình nhẹ và chắc chắn, độ cứng tốt trên 3 tuần. Đạt ISO 13585 và FDA	Cuộn	8.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
245	Tăm bông vô trùng	Bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que.	Que	8.000
246	Tampon (3 viên tampon tròn)	Nguyên liệu: lớp ngoài: sợi cotton 100%, hút nước; lớp trong: sợi bông cotton 100%, hút nước; Dạng gác gói gọn, hình cầu đường kính 5cm; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016.	Gói	2.000
247	Que gòn xét nghiệm hàn kín tiệt trùng từng que	Que lấy mẫu xét nghiệm cán bằng gỗ dài ≥ 175 mm, que lấy mẫu được gắn liền với nắp ống nhựa và ống nhựa, đầu que được quấn chặt bông có đường kính 4,5mm($\pm 0,5$ mm) để lấy mẫu, đưng trong lọ nhựa PP có nắp đậy. Tiệt trùng bằng khí EO, vào bao riêng lẻ, gói 1 cái	Que	12.000
248	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 150mm x 200m	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 150mm x 200m , chịu nhiệt 121-140°C.	Cuộn	30
249	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 200mm x 200m	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 200mm x 200m, chịu nhiệt 121-140°C.	Cuộn	50
250	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 300mm x 200m	Túi ép tiệt trùng loại dẹp 300mm x 200m, chịu nhiệt 121-140°C.	Cuộn	10
251	Bình làm ấm oxy	Gồm bình tạo ấm trong suốt và cột lưu lượng trong suốt có vạch chia lưu lượng lít/phút. Chuẩn BS.	Cái	455
252	Giấy y tế	Giấy y tế dùng lót, lau trong y tế, thấm hút tốt, không rơi, rã kích thước: 25cm x 40cm; 40cm x 50cm	Kg	500
253	Giấy in dùng cho máy điện tim 6 cần	Giấy in kết quả điện tim kích thước: 110mm x 140m x 200 tờ. Tương thích với máy điện tim Nihon, Kodan, Fukuda.	Xấp	1.000
254	Giấy in dùng cho máy điện tim 3 cần	Giấy in kết quả điện tim kích thước: 80mm x 20m	Cuộn	485
255	Giấy in dùng cho monitor sản khoa	Giấy monitor sản khoa 130mm x 120mm x 300 tờ	Xấp	300
256	Giấy in dùng cho monitor sản khoa	Giấy monitor sản khoa 151mm x 100mm x 150 tờ	Xấp	300
257	Giấy in dùng cho siêu âm trắng đen	Giấy in dùng cho siêu âm trắng đen, Kích thước cuộn 110mm x 20m. Mặt giấy trơn láng, trắng, khi in thể hiện rõ ràng dễ đọc kết quả. Tương thích nhiều loại máy in siêu âm.	Cuộn	550
258	Giấy in dùng cho máy điện tim 3 cần	Giấy in kết quả điện tim kích thước: 60mm x 30m	Cuộn	200
259	Giấy in dùng cho monitor theo dõi các loại	Giấy in kết quả điện tim kích thước: 50mm x 30m	Cuộn	250

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
260	Giấy in dùng trên máy xét nghiệm (Điện giải, đông máu, nước tiểu bán tự động, khí máu)	Giấy in kết quả cho máy xét nghiệm, kích thước 57mm x 20mm; 80mm x 20mm	Cuộn	1.200
261	Giấy in dùng cho máy điện tim 6 cân	Giấy in dùng cho máy điện tim 6 cân 112mm x 140mm x 160 tờ	Cuộn	100
262	Ông hút điều kinh Karman	Chất liệu nhựa y tế gồm có: + 01 Ông bơm 1 van với thể tích ống bơm $\geq 60\text{ml}$ + 01 Pit tông kim. Đầu Pit tông có gioăng cao su mềm hình chữ O, tạo độ kín giữa Pit tông và ống bơm. + 02 Ông hút có các kích cỡ: 4mm và 5mm. + 01 Dầu bôi trơn dụng cụ. Đóng gói tiết kiệm từng bộ	Bộ	200
263	Ông hút điều kinh các cỡ	Chất liệu: nhựa PVC dài 22cm, đường kính vòng ngoài của ống 4mm. Ông nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavía. Các số: 4, 5, 6 mm.	Ông	5.000
264	Nước rửa phim X quang	Nước rửa phim X quang bao gồm chất định hình và chất hiện hình, bộ 2 thùng	Bộ	6
265	Phim X quang khô laser cỡ 35 x 43cm (14x17 inch)	Sử dụng tương thích với máy in kỹ thuật số Drypro model 832, Drypro model 873 bệnh viện hiện có.	Tờ	45.000
266	Phim X quang khô laser cỡ 25 x 30cm (10x12 inch)	Sử dụng tương thích với máy in kỹ thuật số Drypro model 832, Drypro model 873 bệnh viện hiện có.	Tờ	130.000
267	Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh đa tiêu cự	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba tiêu cự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỹ nước (hydrophobic) + chromophore - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400-475 nm - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,46 - 1,55 - Càng chữ L, cài tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 12,5 - 13,0 mm. - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm, kèm cartridge - Dây Diop (đài công suất): +6,0 D đến +34,0 D - Optic thiết kế theo công nghệ nhiều xạ ENLIGHTEN (Enhanced LIGHT ENergy) có công suất cộng thêm cho thị lực trung gian là +2,17 D và cho thị lực nhìn gần là +3,25 D. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA 	Cái	5

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
268	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm 1 mảnh	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) + chromophore - Màu vàng - Lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh bước sóng từ 400 - 475 nm - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,46 - 1,55 - Càng STABLEFORCE chữ L biến đổi cài tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 12,5 - 13,0 mm. - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế phi cầu, bờ vuông - Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm, kèm cartridge - Dây Diop (dài công suất): +6,0 D đến +30,0 D - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA <p>Tiêu chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật có thể tương đương hoặc tốt hơn.</p>	Cái	400
269	Thủy tinh thể mềm 1 mảnh	<p>Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự</p> <ul style="list-style-type: none"> - Càng và optic được thiết kế liền một mảnh cùng chất liệu - Chất liệu Acrylate/ Methacrylate Copolymer (Acrylic) kỵ nước (hydrophobic) - Màu trắng (trong suốt) - Lọc tia cực tím - Chỉ số khúc xạ (hệ số chiết suất) n: 1,46 - 1,55 - Càng chữ L cài tiến, góc càng 0 độ - Chiều dài TTT: 12,5-13,0 mm - Đường kính optic 6,0 mm, thiết kế bờ vuông - Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm, kèm cartridge - Dây Diop (dài công suất): +6,0 D đến +40,0 D - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA 	Cái	600

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
270	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, một mảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Acrylic kỵ nước, mềm. - Thiết kế: 1 mảnh, đơn tiêu, phi cầu. - Khả năng lọc: Lọc tia UV - Dải công suất đáp ứng: +6,0D đến +30,0D - Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm - Chỉ số khúc xạ: 1,46 - 1,55 - Càng chữ C, góc càng ≤ 2 độ. - Thiết kế optic: Bờ vuông, chống đục bao sau thứ phát. Chất liệu Optic không gây hiện tượng Glare. - Hiệu chỉnh quang cầu sai SA = -0,16μl \pm 10% - Hàng số A: $\geq 118,9$ - Chỉ số ABBE: từ 36 đến 38 - Đường kính vùng quang học: 6,0 mm, tổng chiều dài: 12,5 - 13,0 mm. - Dụng cụ đặt kính: Lắp sẵn dạng xoay. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CFS, CE hoặc FDA 	Cái	400
271	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm 1 mảnh	<p>Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu, trong suốt, 1 mảnh, càng chữ C. Chất liệu Acrylic không ngăn nước, Lọc tia UV Thấu kính phi cầu, hai mặt lồi, độ phi cầu: -0,1 micron. Bờ sau vuông 360 độ, được làm nhám giảm chói sáng. Đường kính thấu kính 6mm, chiều dài tổng: 12,5 - 13,0 mm. Góc càng 0 độ Dải Diop +6D đến +30D, bước nhảy 0,5D Chỉ số ABBE = 42 Chỉ số khúc xạ: 1,46 - 1,55 Dụng cụ kèm Injector. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm ACD tiếp xúc: 5,33 A-Constant: 118,0 ISO 13485, xuất xứ G7</p>	Cái	400

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
272	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu mềm 1 mảnh	<p>Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước $\geq 26\%$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau 360 ° mặt sau kính. - Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Góc càng $\geq 0^\circ$. Càng chữ C. - Đường kính optic 6,0mm, chiều dài kính : 12,5 - 13,0 mm. - Hàng số A $\geq 118,4$. Độ sâu tiền phòng ACD : 5,37 - Chỉ số ABBE: ≥ 56. - Chỉ số khúc xạ n : 1,46 - 1,55 - Dây diop từ -20 D đến +60 D. - Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm. Dụng cụ đặt kính đi kèm. - Xuất xứ thuộc nhóm G7,ISO 13485 	Cái	600
273	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco	<p>Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật phaco gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất nhầy có tính phân tán: thành phần Hyaluronic Sodium 3,0%, ồng 1,1 ml; trọng lượng phân tử: 750.000 Dalton; độ nhầy: 30.000 mPas; độ thẩm thấu 300 - 350 mOsmol/kg; độ pH 6,8-7,6. - Chất nhầy có tính kết dính: thành phần Hyaluronic Sodium 1,4%, ồng 1,1 ml; trọng lượng phân tử: 3 triệu Dalton; độ nhầy: 200.000 mPas; độ thẩm thấu 300 - 350 mOsmol/kg; độ pH 6,8-7,6. ISO 13485, xuất xứ G7. 	Hộp	2.000
274	Cassette sử dụng trong mổ Phaco	Cassette sử dụng cho máy Laureate	Cái	100
275	Lam kính hiển vi trong suốt	Mặt kính láng. Kích thước 25.4mm x 76.2mm; độ dày 1mm - 1.2mm.	Miếng	50.800
276	Lam kính hiển vi mài mờ (nhám).	Mặt kính có 1 phần nhám. Kích thước 25.4mm x 76.2mm; độ dày 1mm - 1.2mm.	Miếng	1.400
277	Lam thủy tinh mỏng soi kính hiển vi	Chất liệu thủy tinh trong suốt. Kích thước 22mm x 22mm.	Miếng	52.800
278	Đầu cone vàng	Chất liệu: nhựa PP, các sản phẩm đầu col phù hợp với hầu hết tất cả các loại pipet. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Kích thước: 0-200ul	Cái	360.000
279	Đầu cone xanh	Chất liệu: nhựa PP, các sản phẩm đầu col phù hợp với hầu hết tất cả các loại pipet. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Kích thước: 0-1000ul	Cái	50.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
280	Pipette pasteur vô trùng	Vào bao riêng lẻ, hút vô trùng một thể tích màn cấy hay bệnh phẩm. Chất liệu: Nhựa PE. Ống Pipet 3ml, độ dài: 16cm, giọt 52ul.	Cái	8.000
281	Lọ vô trùng lấy mẫu	Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu (đỏ, vàng...), dung tích 50ml. Kích thước: Chiều cao 65mm, đường kính 34mm. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. Tệt trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn CE; ISO 13485:2016.	Cái	3.000
282	Lọ nhựa lấy mẫu	Chất liệu nhựa PS. Kích thước : chiều cao 60mm, đường kính 35mm, trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong. Đạt tiêu chuẩn CE; ISO 13485	Cái	30.000
283	Tube EDTA K2 5ml nắp cao su	Chất liệu: Nhựa y tế có nắp cao su. Kích thước 13 x 75mm. Thể tích ống 6 ml. Chứa Dipotassium Ethylene diaminetetraacetic acid (EDTA K2). Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/phút. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	80.000
284	Ống nghiệm nhựa 5ml có nắp	Kích thước 13x100mm. Sử dụng nhựa PS tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Ống chịu được lực quay ly tâm với gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	11.000
285	Ống nghiệm trắng 5ml không nắp	Kích thước 13x100mm. Sử dụng nhựa PS tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Ống chịu được lực quay ly tâm với gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	300.000
286	Tube Chimie 5ml	Chứa chất kháng đông Sodium Fluoride và EDTA K2. Kích thước 13 x 75mm. Dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml. Chịu lực ly tâm ≥ 6000 vòng/1phút. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	75.000
287	Tube citrate 0,38% 5ml	Kích thước ống : 13x75mm. Dung tích tối đa : 6 ml. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3,8%. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian 5 - 10 phút. Ống đạt tiêu chí độ vô khuẩn. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	35.000
288	Tube EDTA 5ml	Kích thước ống : 13x75mm. Dung tích tối đa : 6 ml. Hóa chất bên trong ống là EDTA. Ống chịu được lực quay ly tâm với gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Ống đạt tiêu chí độ vô khuẩn. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	30.000



STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
289	Tube serum plast 5ml (tube máu đông có hạt)	Nắp ống màu đỏ. Kích thước ống : 13x75mm. Dung tích tối đa : 6 ml. Hóa chất bên trong ống là hạt nhựa Polystyrene. Ống chịu được lực quay ly tâm với gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút. Ống đạt tiêu chí độ vô khuẩn. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	200.000
290	Ống mao dẫn	Sử dụng để lấy máu mao mạch và xử lý mẫu máu. Chất liệu: thủy tinh. Thể tích 70ul, OD:1.5-1.6mm, ID:1.1-1.2mm, Chiều dài:75mm.	tube	320.000
291	Tube Heparin (ống nắp đen)	Kích thước ống : 13x75mm. Dung tích tối đa : 6 ml. Bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 6.000 vòng/phút trong thời gian 5 - 10 phút. Ống đạt tiêu chí độ vô khuẩn. Đạt tiêu chuẩn CE	Ống	80.000
292	Anti-A Monoclonal Reagent (IgG/IgM)	Định tính phát hiện nhóm máu A trong mẫu máu người. Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. Dạng lỏng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	1.750
293	Anti-B Monoclonal Reagent (IgG/IgM)	Định tính phát hiện nhóm máu B trong mẫu máu người. Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B500100 1,0ml. Dạng lỏng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	1.750
294	Anti-AB Monoclonal Reagent (IgG/IgM)	Định tính phát hiện nhóm máu AB trong mẫu máu người. Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Dạng lỏng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	500
295	Anti-D IgG/IgM Blend Reagent	Dung dịch xác định nhóm máu RH (+) hoặc (-). Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-13485	ml	1.750
296	Anti Human Globulin (AHG) (dùng trong ngoại kiểm nhóm máu)	Huyết thanh chuẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	120
297	Dung dịch Liss (dùng trong ngoại kiểm nhóm máu)	LISS được sử dụng làm chất tăng cường cho hồng cầu, làm giảm nồng độ ion sức mạnh của kháng thể: hỗn hợp phân ứng kháng nguyên bằng cách định chi hồng cầu trong LISS cho phép giám đáng kể thời gian ủ bệnh và tăng độ nhạy của xét nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Chai/500 ml	1

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
298	Anti Hbs test nhanh	Phát hiện định tính sự có mặt HBsAb trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,9\%$. Độ chính xác $\geq 99,85\%$. Hạn dùng: 24 tháng.	Test	200
299	Anti HCV	Định tính sự có mặt của HCV (kháng thể virus viêm gan C) trong huyết thanh/huyết tương người. Thành phần: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp và protein đối chứng. Độ chính xác $\geq 99,8\%$; Độ nhạy $\geq 99,8\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99,8\%$. Ngưỡng phát hiện: Nồng độ 1:500 mẫu dương tính với HCV (OD: 0.356). Đọc kết quả sau 5 phút	Test	20.000
300	HbsAg test nhanh	Định tính phát hiện sự có mặt của HBsAg (kháng nguyên bề mặt virus Viêm gan B) trong huyết thanh/huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng HBsAg và kháng thể kháng thể; hệ keo liên hợp IgG thỏ và kháng thể đơn dòng kháng HBsAg. Độ chính xác $\geq 99,8\%$; Độ nhạy $\geq 99,8\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99,7\%$. Ngưỡng phát hiện: 0,5 ng/ml. Đọc kết quả sau 20 phút	Test	24.000
301	HIV test nhanh	Định tính sự có mặt của kháng thể virus HIV-1 & HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Phát hiện tất cả các loại kháng thể (IgM/IgG/IgA) kháng GP-41/GP-120 đối với HIV-1 và kháng GP-36 đối với HIV-2. Thành phần: Protein tái tổ hợp (GP-41 & GP-120) của HIV-1 & GP-36 của HIV-2 phủ trên màng và hệ keo liên hợp vàng. Độ nhạy $\geq 99,8\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99,7\%$; Độ chính xác $\geq 99,8\%$. Ngưỡng phát hiện: Nồng độ 1:500 mẫu dương tính với HIV (OD: 0.350). Đọc kết quả sau 20 phút	Test	20.000
302	Test thử Malaria f/v Ag	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch, theo nguyên lý dòng chảy một chiều, định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng vi rút gây bệnh sốt rét P.falciparum và P.vivax trong mẫu máu toàn phần. Hiệu quả lâm sàng Pf: Độ nhạy $\geq 92,4\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98,8\%$. Hiệu quả lâm sàng Pv: Độ nhạy $\geq 90,5\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98,7\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Test	120
303	Test thử Syphilis	Định tính kháng thể (IgG, IgM, IgA) của bệnh giang mai/Treponema pallidum (TP) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: Kháng nguyên vi khuẩn giang mai ở vùng thứ 1; kháng thể IgG kháng chuỗi ở vùng chứng C. Độ nhạy $\geq 99,9\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$; Độ chính xác $\geq 99,5\%$ Ngưỡng phát hiện: Nồng độ 1:500 mẫu dương tính với giang mai (OD: 0.343). Đọc kết quả sau 15-20 phút	Test	15.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
304	Test thử sốt xuất huyết	Định tính kháng nguyên sốt xuất huyết Dengue NS1 trong huyết thanh/huyết tương người. Thành phần: Kháng thể kháng sốt xuất huyết NS1 ở vùng T và kháng thể IgG kháng thể ở vùng đối chứng C. Độ nhạy $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$; Độ chính xác $\geq 99,3\%$. Ngưỡng phát hiện: Nồng độ 1:500 mẫu dương tính với kháng nguyên NS1 sốt xuất huyết (OD: 0.368). Đọc kết quả trong khoảng 5-20 phút	Test	7.000
305	Test thử gây nghiện AMP strip - Trueline (Amphetamine)	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Amphetamine (Ma túy tổng hợp) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/ml. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. Đọc kết quả trong vòng 1 – 5 phút.	Test	3.500
306	Test thử gây nghiện MET strip - Trueline (Methamphetamine)	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Methamphetamine (Ma túy đá) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 500 ng/ml. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. Đọc kết quả trong vòng 1 – 5 phút.	Test	3.500
307	Test thử gây nghiện THC strip - Trueline (Marijuana: Bỏ dầ / Cẩn sa)	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện THC (Bỏ dầ) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 50 ng/ml. Độ nhạy $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. Đọc kết quả trong vòng 1 – 5 phút.	Test	3.500
308	Test thử gây nghiện Morphin	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. Đọc kết quả trong vòng 1 – 5 phút.	Test	3.500
309	Helicobacter Pylori test nhanh	Định tính phát hiện sự có mặt kháng thể H. pylori (IgM/IgG/IgA) trong huyết thanh/huyết tương người. Thành phần: Màng nitrocellulose được phủ kháng nguyên đặc hiệu H.pylori và kháng thể IgG kháng thể của dê cùng với hệ keo liên hợp vàng của kháng nguyên đặc hiệu H.pylori và IgG thỏ. Độ chính xác $\geq 91,8\%$; Độ nhạy $\geq 91\%$; Độ đặc hiệu $\geq 92,7\%$. Ngưỡng phát hiện: Nồng độ 1 : 500 mẫu dương tính với Hp (OD: 0.349). Đọc kết quả sau 20 phút	Test	1.600
310	Pylori test	Phát hiện nhanh Helicobacter pylori dùng trong nội soi dạ dày. Mẫu bệnh phẩm: màng nhầy dạ dày, mẫu sinh thiết nội soi, mỗi trường nuôi cấy vi khuẩn Helicobacter pylori. Độ nhạy $\geq 96\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98\%$; Độ chính xác $\geq 91\%$. Thời gian đọc kết quả: < 60 phút. Mẫu sắc: Mẫu có sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori môi trường sẽ chuyển màu hồng sau khi ủ. Hộp gồm 50 tube rời, chứa 0,8ml, mỗi trường thạch. Thành phần: Urea, Peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Phenol red, Agar. pH 6,8 \pm 0,2 ở 25°C	Test	2.500

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
311	ASO Latex	Xét nghiệm ngưng kết nhanh latex để sàng lọc định tính và định lượng bán định lượng kháng thể kháng streptolysin O (ASO) trong huyết thanh người. Thuốc thử Latex: Huyền phù các hạt latex polystyrene trong dung dịch đệm glycine-saline pH: $8,6 \pm 0,1$, được phủ streptolysin O. Huyết thanh đối chứng dương tính (chai có nắp màu đỏ): Được điều chế từ nhóm huyết thanh người ổn định chứa hơn 200 IU/ml antistreptolysin O. Cả hai thuốc thử đều chứa 0,9 g/L Natri azide làm chất bảo quản. Huyết thanh đối chứng âm tính (chai có nắp trắng): Thuốc thử chứa 0,9 g/L Na azide làm chất bảo quản. Độ nhạy $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu $\geq 97\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Test	400
312	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ (OPA)	Dung dịch Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tất cả dụng cụ trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA), Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi của nhiều hãng. Xuất xứ G7,	Lít	1.390
313	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dụng cụ (Cidex zym)	Dung dịch tẩy rửa có thành phần: Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5. Nồng độ sử dụng: từ 0,1% (máy rửa). pH = 6,8-7,3. Thời gian: từ 5 phút. Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau. Xuất xứ G7.	Lít	255
314	Dung dịch ngâm dụng cụ y tế (G+R)	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Thành phần: Didecylidimethyl ammonium chloride, Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6,6 - 7,6. Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút. Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn, châu Âu EN 17111. Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, . Xuất xứ G7	Lít	700
315	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn (phẫu thuật)	Dung dịch sát khuẩn da. Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4% + Chất dưỡng da.. Tiêu chuẩn ISO 13485	Lít	500
316	Dung dịch rửa tay sát khuẩn (nước rửa tay nhanh)	Dung dịch sát khuẩn tay (không rửa lại bằng nước sạch). Thành phần chính: Ethanol 75%. Isopropyl Alcohol 8%. Chlorhexidine Digluconate 0,5% và chất dưỡng da.	Chai/500 ml	2.000
317	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn (Lubricating) 82g. Thành phần : Deionized water, Natural Glycerin, Monopropylen Glycol, Hydroxy Ethyl Cellulose, Methyl Hydroxybenzoate, Citric Acid.	Tube	436

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
318	Tham hoạt tính	Dạng bột. Đạt tiêu chuẩn ISO	Kg	50
319	Vôi soda	Vôi soda y tế hấp thụ CO2 dùng trong gây mê. Cấu tạo từ hỗn hợp gồm: 82.08% Canxi Hydroxit và 3.4% Natri Hydroxit. 14-19% H2O. Không chứa KOH hoặc BaOH. Độ pH ≤ 13.5, độ cứng ≤ 97%, độ ẩm 12-18%, kích thước hạt 4x2mm, mật độ khoảng 75g/100ml. Khả năng ngâm/hấp thụ CO2 (1kg vôi soda hấp thụ 130l CO2 (26%)). Chỉ thị màu: hạt từ trắng chuyển sang tím khi đạt cân bằng. Đạt chuẩn ISO 13485.	Kg	150
320	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết cho kết quả chính xác 100%. Phạm vi đo Glucose là 10 - 600 mg/dL, hoặc 0,6 - 33,3mmol/L. Giới hạn hematocrite là 10 - 65%. Đo được 4 loại máu (máu mạch, tĩnh mạch, động mạch, máu trẻ sơ sinh). Thử được ở những vị trí khác nhau như: đầu ngón tay, lòng bàn tay, cánh tay hoặc bắp tay. Thời gian đo ≤4 giây, Máu màu đo ≤ 0.6µl. Chất liệu que thử: hợp kim vàng và palladium. Vùng nhận máu rộng. . . Xuất xứ G7 (cam kết cung cấp máy sử dụng trên que thử cùng thương hiệu, máy mới 100%)	Que	50.000
321	Que thử thai	Chỉ định: Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Ngưỡng phát hiện: 25 mIU/ML. Hiệu quả lâm sàng: Độ nhạy ≥ 99,8%, độ đặc hiệu ≥ 99,8%, độ chính xác ≥ 99,8%.	Test	3.500
322	Bộ nhuộm gram	Gồm 4 dung dịch thuốc nhuộm, thành phần: crystal violet, lugol, alcohol, safranin. Đạt WHO- GMP.	Bộ/ 4x100ml	7
323	Đĩa nuôi cấy vi sinh Mueller-Hinton-agar (MHA)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc. Thành phần: Beet Extract 48mg, Acid hydrolysate of Casein 0,42g, Starch 36mg, Agar 0,4g. Nước cất 24ml. Đạt WHO- GMP.	Đĩa	5.000
324	Đĩa thạch chứa môi trường nuôi cấy vi khuẩn (thạch nâu có bổ sung XV và các yếu tố dinh dưỡng khác)	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc. Thành phần: Peptone 0,552g, Corn starch 24mg, Sodium chloride 0,12g, Agar 0,36g. Máu ngựa 1,6ml. Đạt WHO- GMP.	Đĩa	1.500
325	Đĩa thạch chứa môi trường nuôi cấy vi khuẩn (Thạch Salmonella-Shigella)	Dùng nuôi cấy chọn lọc sử dụng cho phân lập Salmonella và một số Shigella trong bệnh phẩm. Thành phần: Beef extract, Peptic Digest, Lactose, Sodium chloride, Sodium desoxycholate, Sodium thiosulphate, Ferric citrate, Neutral red, Casein hydrolysate, Agar.	Đĩa	50

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
326	Huyết tương thể đông khô	Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết thể đông khô để định danh Staphylococcus. Đọc kết quả: 4, 6, 12 giờ. Bảo quản: (-20)-8°C. Tiêu chuẩn: ISO 13485.	Lọ	1.250
327	Amox/A.Clav 20/10 ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
328	Amikacin 30ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
329	Cefoperazon/ Sulbactam	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
330	Cefotaxim 30ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
331	Ceftazidim 30 ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
332	Ceftriaxon 30ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
333	Cefuroxim 30ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
334	Cefepime 30ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.000
335	Ciprofloxacin 5ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
336	Picarcillin/clavulanic acid	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
337	Gentamycin 10ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
338	Imipenem 10ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
339	Meropenem 10ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
340	Levofloxacin 5ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
341	Ofloxacin 5ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
342	Colistin 10ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
343	Vancomycin	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
344	Erythromycin 15 ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
345	Oxacillin 1ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
346	Penicillin 6ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
347	Azithromycin 15ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
348	Clindamycin 2ug	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
349	Piperacillin/Taxobactam	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.000
350	Trimethoprim/ Sulfamethoxazole	Đĩa kháng sinh	Đĩa	2.500
351	Cholramphenicol	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.000
352	Ampicillin	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.000
353	Clarithromycin	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.000
354	Taxo A	Đĩa kháng sinh	Đĩa	200
355	Novobiocin	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.250
356	Polymycin B	Đĩa kháng sinh	Đĩa	1.250
357	Ticarcilin/ Clavulanic acid	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dây chắt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh độ phát hiện sơ đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Đĩa	2.500
358	Đĩa Optochin	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin	Đĩa	200
359	Đĩa thạch chứa môi trường nuôi cấy vi khuẩn (BA 90)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α , β , g) của Streptococcus. Thành phần: Peptone 0,552g, Corn starch 24mg, Sodium chloride 0,12g, Agar 0,36g. Máu cừu 1,6ml., Nước cất.	Đĩa	3.000
360	Kliggler Iron Agar (KIA)	Tube thủy tinh có nắp vận chắt có chứa 5ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, để moc.	Tube/5ml	250
361	Môi trường BHI 2 Phase	Chai nhựa nắp vận chắt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là 35 ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 15 ml BHI. Chai phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).	Chai/50 ml	1.500

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
362	Môi trường MC	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, để mọc. Thành phần: Pancreatic digest of gelatin 0,4g, Peptones 72mg, Sodium chloride 0,12g, Lactose 0,24g, Bile salts 36mg, Neutral red 0,72mg/l, Crystal violet 0,024mg, Agar 0,4g.	Đĩa	3.000
363	Bộ kit định danh vi khuẩn gram âm	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, để mọc.	Bộ/20 test	100
364	Môi trường Bile esculine	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng thủy giải esculin của vi khuẩn với sự hiện diện của bile để phân biệt Group D streptococcus với các nhóm streptococcus khác.	Lọ	200
365	NaCl 6,5% (vi sinh)	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6.5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus.	Lọ	200
366	MDL Sodium Chlorid Microbiology	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để pha huyền dịch vi khuẩn dùng cho định danh và kháng sinh đồ	Tube	4.000
367	McFarland 0.5 Barium Sulphate Standard	Lọ có chứa 3ml thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực nghiệm kháng sinh đồ	Tube	2
368	Acid acetic (CH3COOH)	Đậm đặc nồng độ > 99,5%.	Lít	3
369	Thuốc thử Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa. Thành phần Giemsa 0,5%.	ml	1.000
370	Yếu tố X	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), mỗi tube chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide) để định danh vi khuẩn Haemophilus	Đĩa	50
371	Yếu tố V	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), mỗi tube chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide) để định danh vi khuẩn Haemophilus	Đĩa	50

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
372	BHI broth	Tube có nắp vặn chặt chứa 5ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae	Tube 5 ml	3.000
373	Chapman agar	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Staphylococcus. Phân biệt khả năng lên men mannitol	Tube 5 ml	1.250
374	Cồn Acid	Alcohol 97%, Hydrochlorid acid 3%	ml	12.500
375	Dung dịch nhuộm nền xanh Methylene 0,3%	Methylene blue 0,1% - 0,3%	ml	5.000
376	Dung dịch nhuộm màu Ziehl s Carbol Fuchsn 0,3%	Carbon Fuchsin 0,1% - 0,3%; phenol 4%	ml	4.000
377	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính (Immersion oil). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Thành phần: C14H12O2~455g/l.	Chai/500 ml	2
378	Dung dịch Formol	Dung dịch Formol 10%.	Lít	20
379	Viên ngâm khử nhiễm	Viên sủi ngâm sát khuẩn môi trường, quần áo, chứa: Sodium Dichloroisocyanurate khan 50%, viên/2,5gr	Viên	28.000
380	Gel siêu âm	Thành phần gồm: Nước, Propylene glycol, Hydroxyl ethyl cellulose, glycerin, sodium benzoate ... Gel không có tính chất ăn mòn, không gây hồng đau và không gây dị ứng da. Chỉ sử dụng bên ngoài. Màu sắc: Không màu hoặc màu xanh. Độ pH: 6,5 ± 0,75. Tan hoàn toàn trong nước, không gây mất cảm, không gây rất da, dễ rửa bằng nước sạch. Không mùi, không chứa chất ăn mòn, không chứa muối. Không có formaldehyde.	Lít	1.885
381	Cồn 70 độ	Thành phần: ≥70% ethanol, nước cất. Sản phẩm có dạng lỏng, màu trắng, mùi đặc trưng. Hàm lượng Methanol ≤ 1% thể tích. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và ISO 22000	Lít	5.700
382	Cồn 90 độ	Thành phần: ≥90% ethanol, nước cất. Sản phẩm có dạng lỏng, màu trắng, mùi đặc trưng. Hàm lượng Methanol ≤ 1% thể tích. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và ISO 22000	Lít	14.000
383	Cồn tuyệt đối	Thành phần: Cồn ≥99,5%, nước cất vừa đủ. Hàm lượng bay hơi Methanol Max 200ppm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và ISO 22000	Lít	20
384	Oxy lỏng	Hàm lượng ≥ 99,96%.	Kg	600.000
385	Oxy khí	Hàm lượng ≥ 99,96%.	Lít	2.000.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
386	CO2 Khí	Hàm lượng $\geq 99,96\%$	Kg	2.000
387	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase	Hóa chất xét nghiệm a-Amylase trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	2.880
388	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người; sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	34.560
389	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất xét nghiệm triglyceride trong huyết thanh và trong huyết tương người; sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	34.560
390	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL – Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm HDL – Cholesterol, trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	34.560
391	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất xét nghiệm albumin trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	2.400
392	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất xét nghiệm alanine aminotransferase (ALT/GPT) trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	34.560
393	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất xét nghiệm AST trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	34.560
394	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất định lượng GGT dùng để định lượng γ glutamyltransferase (GGT) trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	34.560

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
395	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm bilirubin trực tiếp trong huyết thanh sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400 Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	8.640
396	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần trong huyết thanh sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	8.640
397	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	57.600
398	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinin	Hóa chất xét nghiệm Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	43.200
399	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/ Urea nitrogen	Hóa chất xét nghiệm urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	8.640
400	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất xét nghiệm axit uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	8.640
401	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Hóa chất xét nghiệm protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	2.400
402	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase	Hóa chất xét nghiệm Cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	360

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
403	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 (α-Amylase, cholesterol, triglycerid, HDL – Cho, Albumin, ALT, AST, GGT, Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Glucose, Creatinin, Urea, Total Protein, Acid UricCholiferasa). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	600
404	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 (α-Amylase, cholesterol, triglycerid, HDL – Cho, Albumin, ALT, AST, GGT, Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Glucose, Creatinin, Urea, Total Protein, Acid UricCholiferasa). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	600
405	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người (α-Amylase, cholesterol, triglycerid, HDL – Cho, Albumin, ALT, AST, GGT, Bilirubin trực tiếp, Bilirubin toàn phần, Glucose, Creatinin, Urea, Total Protein, Acid UricCholiferasa). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	300
406	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL - Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	Test	34.560
407	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm LDL - Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm dùng kiểm chuẩn các xét nghiệm HDL/LDL là huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	100
408	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm LDL - Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm dùng hiệu chuẩn các xét nghiệm HDL/LDL là huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	50
409	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HBA1C- DIRECT	Hóa chất xét nghiệm glycatad hemoglobin (HbA1c) trong máu, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7.	ml	2.000

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
410	Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm HBAIC mức bình thường	Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm HBAIC mức bình thường. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	10
411	Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm HBAIC mức bệnh lý	Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm HBAIC mức bệnh lý. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	10
412	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HBAIC	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HBAIC. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	14
413	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol trong nước tiểu và huyết thanh, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	2.000
414	Hóa chất nội kiểm dùng cho xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	Hoá chất Dùng để hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Ethanol ở các mức: Control Low, Control High, Level 0 Calibrator, Level 1 Calibrator; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	288
415	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP-hs	Hoá chất dùng cho xét nghiệm C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	2.000
416	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CRP-hs	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP siêu nhạy, 03 mức: Level 1, Level 2, Level 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	24
417	Hóa chất nội kiểm mức 1 dùng cho xét nghiệm CRP-hs	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 1. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	144
418	Hóa chất nội kiểm mức 2 dùng cho xét nghiệm CRP-hs	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	144

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
419	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/ CFS Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	220
420	Hóa chất nội kiểm mức 2 dùng cho xét nghiệm Urinary/ CFS Protein	Hóa chất kiểm chuẩn chất lượng của nước tiểu trên các thiết bị xét nghiệm sinh hóa mức 2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	10
421	Hóa chất nội kiểm mức 3 dùng cho xét nghiệm Urinary/ CFS Protein	Vật liệu kiểm chuẩn chất lượng của nước tiểu trên các thiết bị xét nghiệm sinh hóa 3. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	10
422	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate (định lượng Lactate)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lactate trong huyết thanh và huyết tương, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	200
423	Hóa chất nội kiểm mức 1 dùng cho xét nghiệm Lactate	Hóa chất nội kiểm mức 1 dùng cho xét nghiệm Lactate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7.	ml	4
424	Hóa chất nội kiểm mức 2 dùng cho xét nghiệm Lactate	Hóa chất nội kiểm mức 2 dùng cho xét nghiệm Lactate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	4
425	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Lactate	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Lactate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	4
426	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng D- dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ D-Dimer trong huyết tương người, sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/ BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	1.000
427	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	16

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
428	Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng D-Dimer. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	32
429	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống ống (dây) dẫn, hệ thống van, kim hút, cuvet,.... sử dụng trên các hệ thống máy BioSystem/BA400. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	6.000
430	Dung dịch rửa máy	Chất khử protein phù hợp để rửa các hệ thống máy sinh hóa, thành phần thuốc thử là kiểm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, xuất xứ G7	ml	800.000
431	Giếng chứa mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Sản phẩm được làm bằng nhựa. Cốc chứa mẫu sử dụng phù hợp trên sinh hóa tự động của hãng BioSystems/BA400.	Cái	24.000
432	Rotor dùng cho máy phân tích sinh hóa	Rotor dùng cho máy sinh hóa tự động của hãng BioSystems/BA400.	Cái	24
433	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	1.920.000
434	Dung dịch đo hemoglobin	Dung dịch đo hemoglobin dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	25.000
435	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ura axit	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ura axit dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	75.000
436	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ura axit	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ura axit dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	960

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
437	Dung dịch ly giải 1	Dung dịch ly giải 1 dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	72.000
438	Dung dịch ly giải 2	Dung dịch ly giải 2 dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	960
439	Dung dịch kiểm tra máy huyết học	Dung dịch kiểm tra dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000 Đạt ISO 13485	ml	4.000
440	Chất chuẩn huyết học mức 1	Dung dịch chuẩn mức 1, dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000. Đạt ISO 13485	ml	216
441	Chất chuẩn huyết học mức 2	Dung dịch chuẩn mức 2, dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000. Đạt ISO 13485	ml	216
442	Chất chuẩn huyết học mức 3	Dung dịch chuẩn mức 3, dùng cho máy huyết học Mindray BC-6000. Đạt ISO 13485	ml	216
443	Cartridge đo thông số khí máu	Bộ kit xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM. Sử dụng trên dòng máy Gem premier 350. Quy cách 150 test/thùng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 1385, xuất xứ G7	Test	6.000
444	Kim lấy máu	Dùng cụ hỗ trợ trong lấy máu động mạch dùng trong các xét nghiệm khí máu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, xuất xứ G7	Cái	7.800
445	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất điện giải dùng để xác định nồng độ Na/K/Cl trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	ml	46.400

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
446	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa hàng ngày giúp loại bỏ protein có trong điện cực, ống dẫn mẫu, dây bơm không chứa chất Ammonium Biflouride, dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	ml	2.160
447	Chất chuẩn máy	Chất nội kiểm 2 nồng độ dùng để kiểm chứng các giá trị ion chạy trên máy xét nghiệm điện giải, dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE Xuất xứ: G7	ml	120
448	Điện cực Na	Điện cực Na+ được sử dụng để đo nồng độ Natri trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc các mẫu nước tiểu pha loãng dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	Cái	2
449	Điện cực K	Điện cực K+ được sử dụng để đo nồng độ Kali trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc các mẫu nước tiểu pha loãng dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	Cái	2
450	Điện cực Cl	Điện cực Cl- được sử dụng để đo nồng độ Clo trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc các mẫu nước tiểu pha loãng dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	Cái	2
451	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng để so sánh các giá trị ion dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	Cái	2
452	Dây bơm	Bộ dây bơm dùng để hút và bơm hóa chất, mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	Bộ	2

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	ĐVT	Số lượng
453	Van	Van dùng để chia dung dịch hiệu chuẩn dùng cho máy xét nghiệm điện giải EasyLyte Plus hãng Medica. Đạt chứng nhận ISO & FDA USA & CE. Xuất xứ: G7	Cái	2
454	Que thử nước tiểu xét nghiệm bán định lượng 10 thông số nước tiểu	Que thử nước tiểu xét nghiệm bán định lượng 10 thông số nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Sysmex UC-100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Que	20.000
455	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 12 thông số nước tiểu	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 12 thông số nước tiểu dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu Sysmex UC-100. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	ml	360
456	Echinococcus IgG (sản dây chó)	Hoà chất dùng để xét nghiệm định tính các kháng thể IgG kháng lại Echinococcus trong huyết thanh và huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp	20
457	Taenia solium IgG (sản lợn)	Hoà chất dùng để xác định định tính các kháng thể lớp IgG kháng Taenia solium trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp	4
458	Toxocara canis IgG (giun đũa chó)	hoà chất dùng để xét nghiệm định tính kháng thể loại IgG kháng Toxocara canis trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp	20
459	Strongyloides (giun lươn)	Hoà chất dùng để xác định định tính các kháng thể kháng Strongyloides trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp	20
460	Cột sắc kí	Cột sắc kí sử dụng cho đo lường HbA1c trong mẫu máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	1 Cột/ hộp	10
461	Bộ lọc	Bộ lọc. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Gói/5 cái	8

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
462	Dung dịch rửa giải 1	Dung dịch rửa giải 1 sử dụng cho đo lường HbA1c trong mẫu máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp/ 800 ml	42
463	Dung dịch rửa giải 2	Dung dịch rửa giải 2 sử dụng cho đo lường HbA1c trong mẫu máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp/ 800 ml	36
464	Dung dịch rửa giải 3	Dung dịch rửa giải 1 sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp/ 800 ml	26
465	Dung dịch rửa và ly giải hồng cầu	Dung dịch rửa và ly giải hồng cầu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Chai/ 2000 ml	56
466	Dung dịch kiểm chuẩn	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho các xét nghiệm HbA1c. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp/ (2 level x 5 x 4 mL)	6
467	Dung dịch kiểm chứng	Bộ dung dịch kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm HbA1c. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, xuất xứ G7	Hộp/ (2 level x 4 x 0,5 mL)	6
468	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Huyết học	Hoá chất ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu hoặc tương đương, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
469	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Đông máu 05 thông số	Hoá chất ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số công thức máu cơ bản hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
470	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Miễn dịch	Hoá chất ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24

STT	Tên Thiết bị y tế và vật tư xét nghiệm	Thông số kỹ thuật tham khảo	DVT	Số lượng
471	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Tim mạch	Hoá chất ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng trên 10 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
472	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm BNP	Hoá chất ngoại kiểm BNP. Gồm 1 thông số BNP. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
473	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Ammonia/Ethanol	Hoá chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
474	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Nước tiểu 10 thông số	Hoá chất ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	12
475	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Sinh Hóa 25 thông số	Hoá chất ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
476	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Hemoglobin gắn kết	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24
477	Hoá chất ngoại kiểm xét nghiệm Khí máu	Hoá chất ngoại kiểm Khí máu đáp ứng trên 10 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Mẫu	24

Tổng cộng: 477 mặt hàng

